

Số: ~~3064~~ QĐ-UBND

Nậm Pồ, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2019 huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NẬM PỒ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và xây dựng hệ thống chính trị năm 2019.

Căn cứ Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Nậm Pồ khóa II - kỳ họp thứ 7 về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2019, huyện Nậm Pồ (Chi tiết như biểu kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu Kế hoạch năm 2019 được giao các phòng ban, cơ quan chuyên môn và UBND các xã tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Thủ trưởng các phòng, ban, cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND các xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh
- Các Sở: KHĐT, Tài chính (báo cáo);
- TT Huyện ủy
- LĐ HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- LĐ UBND huyện;
- HĐND các xã;
- Lưu: VT, TCKH^(02b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thái

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số ³⁰⁶⁴ /QĐ-UBND ngày 28 /12/ 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/TH 2018	Ghi chú
				TH 6 tháng	Ước TH cả năm				
	Chỉ tiêu về kinh tế								
A	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và hành khách trên địa bàn								
1	Luân chuyển hành khách	1000 người.km	78,40	33,40	78,40	84,1	100,00	107,27	
2	Luân chuyển hàng hóa	1000 tấn.km	1.830,2	887,8	1.980,0	2.110,0	108,18	106,57	
B	Thu, chi ngân sách								
1	Tổng thu ngân sách	Triệu đồng	532.701	284.116	539.933	594.251	101,4	110,06	
a	Thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	6.000	2.828	6.410	6.500	106,8	101,40	
*	Thu ngân sách huyện hưởng	Triệu đồng	5.950	2.828	6.350	6.450	106,7	101,57	
b	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Triệu đồng	526.751	236.489	533.583,0	587.801	101,3	110,16	
c	Thu chuyển nguồn	Triệu đồng		44.799					
d	Thu kết dư	Triệu đồng							
e	Thu từ cấp dưới nộp lên								
2	Tổng chi ngân sách địa phương	Triệu đồng	532.701	198.766	536.270	594.251	100,7	110,81	
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Chi cân đối ngân sách	Triệu đồng	440.101	182.114	448.420	469.654			
a	Chi ĐTPT do địa phương quản lý	"	1.000	200	1.200	900,0	120,0	75,00	
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn đấu giá đất</i>	"	1.000		1.200			0,00	
b	Chi thường xuyên	"	425.570	181.914	441.961	454.307	103,9	102,79	
	- Chi sự nghiệp giáo dục	"	269.430	132.643	271.842	294.715	100,9	108,41	
	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	"	3.030	550	3.030	3.030	100,0	100,00	
	- Chi quản lý hành chính Nhà nước	"	82.072	32.335	88.528	87.565	107,9	98,91	
	- Chi sự nghiệp kinh tế	"	34.656	6.164	47.628	30.375	137,4	63,78	
	- Chi sự nghiệp PT-TH	"	1.572	423	1.572	2.170	100,0	138,04	
	- Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	"	200	120	200	200	100,0	100,00	
	- Chi sự nghiệp VH-TT	"	3.369	943	3.369	3.369	100,0	100,00	
	- Sự nghiệp thể dục thể thao	"	1.300	280	1.400	1.400	107,7	100,00	
	- Chi đảm bảo xã hội	"	10.864	2.735	11.330	8.764	104,3	77,35	
	- Chi An ninh - Quốc phòng	"	12.212	5.517	12.212	15.468	100,0	126,66	
	- Chi sự nghiệp môi trường		700	156	700	700	100,0	100,00	
	- Chi SN khoa học công nghệ		150	48	150	193	100,0	128,67	
	- Trợ cước trợ giá	"							
	- Chi khác.	"	6.015			6.358			
	- Chi chuyển giao ngân sách bằng lệnh chi								

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/TH 2018	Ghi chú
				TH 6 tháng	Ước TH cả năm				
c	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL		5.259		5.259	5.259			
d	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL	"				520			
e	Dự phòng NS	"	8.272			8.668			
2.2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	"	92.055	16.652	86.470	123.938			
2.3	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	"	545		1.380	659			
C	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU								
	- Tổng số xã của toàn huyện	Xã	15	15	15	15			
	Trong đó:								
	+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã							
	+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	15	15	15	15	100,0	100,00	
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%	100	100	100	100	0,0	100,00	
	+ Số xã có trạm y tế nông thôn	Xã	15	15	15	15	100,0	100,00	
	+ Tỷ lệ xã có trạm y tế nông thôn	%	100	100	100	100	100,0	100,00	
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	13	11	11	12	100,0	109,09	
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%	86,7	73,3	73,3	80,0	100,0	109,09	
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã	3	2	2	3	66,7	150,00	
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	20,0	13,3	13,3	20,0	66,7	150,00	
	- Số hộ được sử dụng điện	Hộ	6.585	6.688	7.078	7.372	107,5	104,15	
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	71,30	68,74	72,78	75,80	102,1	104,15	
	- Tỷ lệ người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh	%			78,1	82		104,99	
D	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
1	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá cố định 2010)	Tỷ Đồng	265,71	93,91	265,71	281,74	100,00	106,03	
a)	Nông nghiệp:	Tỷ Đồng	233,10	79,89	233,10	247,84	100,00	106,32	
	- Trồng trọt	Tỷ Đồng	151,03	48,230	151,03	160,09	100,00	106,00	
	- Chăn nuôi	Tỷ Đồng	82,07	31,660	82,07	87,75	100,00	106,92	
b)	Lâm nghiệp:	Tỷ Đồng	27,96	12,24	27,96	29,53	100,00	105,62	
c)	Thủy sản:	Tỷ Đồng	4,65	1,78	4,65	4,37	100,00	93,98	
	- Nuôi trồng	Tỷ Đồng	4,40	1,620	4,40	4,12	100,00	93,64	
	- Khai thác	Tỷ Đồng	0,25	0,16	0,25	0,25	100,00	100,00	
2	Theo giá hiện hành	Tỷ Đồng							
	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	399,87		399,870	421,030	100,00	105,29	
	+ Nông nghiệp	Tỷ đồng	345,25		345,25	363,850	100,00	105,39	
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	47,92		47,92	50,420	100,00	105,22	
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	6,70		6,70	6,760	100,00	100,90	
E	Công nghiệp và xây dựng								
1	Giá trị SX CN-XD								
a	Theo giá cố định 2010	Tỷ Đồng	136,99	69,739	138,255	145,210	100,92	105,03	
	Trong đó: - công nghiệp	Tỷ Đồng	39,13	15,231	39,130	41,478	100,00	106,00	
	- Xây dựng	Tỷ đồng	97,86	54,508	99,125	103,732	101,29	104,65	

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/TH 2018	Ghi chú
				TH 6 tháng	Ước TH cả năm				
b	Theo giá hiện hành	Tỷ Đồng	189,950	96,149	191,540	201,35	100,84	105,12	
	<i>Trong đó:- công nghiệp</i>	Tỷ Đồng	55,90	21,617	55,900	59,254	100,00	106,00	
	<i>- Xây dựng</i>	Tỷ đồng	134,05	74,532	135,640	142,093	101,19	104,76	
	2 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu						0,00		
	- Đá xây dựng	1000m3	29,50			10,0	190,00	105,26	
	- Gạch xây	Tr.viên	5,00	4,94	9,50				
	- Cát	1000m3							
	- Gỗ xẻ	m3							
	- Gạo xay xát	Tấn	3.400,00	1.765,00	3.376,00	3.600,0	99,29	106,64	
	- Ngô xay xát	Tấn	730,00	372,00	735,00	810,0	100,68	110,20	
F	Dịch vụ								
	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	188,50	102,54	200,79	222,0	106,52	110,56	
	- Doanh thu ngành dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	13,12	26,39	51,35	53,24	391,40	103,67	
	Trong đó: + Tài chính - ngân hàng	Tỷ đồng							
	+ Vận tải	Tỷ đồng	1,35	0,71	1,44	1,54	106,67	106,94	
	+ Khách sạn + nhà hàng + DV du lịch	Tỷ đồng	11,77	3,19	11,77	12,86	100,00	109,26	

CHỈ TIÊU NÔNG - LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN HUYỆN NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 306/40Đ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

STT	Tên chỉ tiêu	DVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/ước TH 2018
				TH 6 tháng	Ước TH cả năm			
I	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	18.985,25	3.595,66	19.005,45	19.668,23	100,11	103,49
	Diện tích cây lương thực có hạt	Ha	8.425,77	8.378,60	8.376,60	8.513,89	99,42	101,64
	Diện tích lúa ruộng	Ha	6.668,09	6.668,19	6.606,76	6.730,21	99,08	101,87
	Sản lượng thóc	Tấn	16.208,50	893,12	16.203,00	16.820,15	99,97	103,81
	Sản lượng thóc ruộng	Tấn	9.618,50	893,12	9.629,39	10.249,81	100,11	106,44
1	Lúa mùa: Diện tích	Ha	1.916,87	1.922,99	1.869,10	1.994,25	97,51	106,70
	Năng suất	Tạ/ha	45,70		46,74	46,96	102,28	100,47
	Sản lượng	Tấn	8.755,86		8.736,17	9.365,19	99,78	107,20
2	Lúa chiêm xuân : Diện tích	Ha	172,67	172,77	172,77	171,07	100,06	99,02
	Năng suất	Tạ/ha	49,96	51,69	51,69	51,71	103,46	100,04
	Sản lượng	Tấn	862,64	893,12	893,22	884,62	103,54	99,04
3	Lúa nương: Diện tích	Ha	4.578,55	4.578,55	4.564,89	4.564,89	99,70	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	14,39		14,39	14,39	100,00	100,02
	Sản lượng	Tấn	6.590,00		6.573,61	6.570,34	99,75	99,95
4	Cây Ngô: Diện tích	Ha	1.757,68	1.710,41	1.769,84	1.783,68	100,69	100,78
	Năng suất	tạ/ha	15,80	15,80	15,83	15,97	100,19	100,87
	Sản lượng	Tấn	2.776,79	2.702,50	2.802,45	2.848,09	100,92	101,63
II	Cây chất bột có củ							
1	Khoai các loại: Diện tích	Ha	67,81	65,10	65,10	69,75	96,00	107,14
	Năng suất	Tạ/ha	69,09		69,10	68,91	100,01	99,72
	Sản lượng	Tấn	468,47		449,81	480,63	96,02	106,85
2	Sắn: Diện tích	Ha	837,67	853,80	853,80	862,30	101,93	101,00
	Năng suất	Tạ/ha	70,08		71,36	71,36	101,83	100,00
	Sản lượng	Tấn	5.870,70		6.092,72	6.153,22	103,78	100,99
III	Cây công nghiệp							
	Cây Công Nghiệp Ngắn ngày							
	+ Cây đậu tương: Diện tích	Ha	315,10	245,80	299,10	292,00	94,92	97,63
	Năng suất	Tạ/ha	11,23	11,27	11,26	11,25	100,27	99,93
	Sản lượng	Tấn	353,77	276,95	336,84	328,55	95,21	97,54
	+ Cây Lạc: Diện tích	Ha	268,63	229,48	276,61	275,10	102,97	99,45
	Năng suất	Tạ/ha	11,87	11,92	11,91	11,92	100,34	100,06
	Sản lượng	Tấn	318,95	273,43	329,17	327,86	103,20	99,60
	+ Cây bông: Diện tích	Ha	1,44	1,24	1,24	0,75	86,11	60,48

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/ước T H 2018
				TH 6 tháng	Ước TH cả năm			
	Năng suất	Tạ/ ha	10,00		5,00	5,00	50,00	100,00
	Sản lượng	Tấn	0,72		0,62	0,47	86,11	75,81
	Khai hoang, phục hóa	Ha	86,50		117,03	61,90	135,29	52,89
	+ Cây cà phê	Ha	4,99	4,99	4,99	4,99		
	Tr.đó: DT trồng mới	Ha						
	Sản lượng cà phê nhân	tấn	0,30		0,30	0,30		
	+ Cây chè	Ha						
	Diện tích chè hái lá	Ha						
	Sản lượng chè hái lá	Tấn						
	CHĂN NUÔI							
*	Đàn gia súc	Con	67.279,00	64.557,00	67.939,00	73.541,00	100,98	108,25
	- Đàn trâu	Con	20.601,00	20.048,00	21.209,00	22.081,00	102,95	104,11
	- Đàn bò	Con	4.574,00	4.337,00	4.627,00	4.937,00	101,16	106,70
	- Đàn lợn	Con	42.104,00	40.172,00	42.103,00	46.523,00	100,00	110,50
*	Gia súc khác	Con	9.982,00	6.924,00	5.716,00	6.141,00	57,26	107,44
	- Đàn ngựa	Con	320,00	313,00	323,00	342,00	100,94	105,88
	- Đàn dê	Con	9.662,00	6.611,00	5.393,00	5.799,00	55,82	107,53
*	Gia cầm	Con	151.374	147.072	151.989	165.208,0	100,41	108,70
V	THUỖ SẢN: Diện tích	Ha	123,24	121,26	120,55	121,30	97,82	100,62
	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	150,02	56,73	145,45	161,93	96,95	111,33
	Sản lượng khai thác	Tấn	7,34	3,59	6,68	7,70	91,01	115,27
VI	Lâm Nghiệp							
1	Trồng rừng mới	Ha	36,23	-	20,80	36,70	57,41	176,44
	- Rừng phòng hộ	Ha				11,70		
	- Rừng sản xuất	Ha	30,00	-	14,57	25,00	48,57	171,59
	- Rừng thay thế	Ha	6,23	-	6,23	-	100,00	-
2	Trồng cây phân tán	Nghìn cây	120,00					
3	Giao khoán bảo vệ rừng	Ha	49.381,00	-	49.387,97	49.387,97	100,01	100,00
4	Khoanh nuôi tái sinh	Ha	5.000,00	-	2.310,79	5.000,00	46,22	216,38
5	Bảo vệ rừng trồng	Ha	107,30	98,37	98,37	119,17	91,68	121,14
6	Độ che phủ	%	39,40	39,55	39,55	39,55	100,38	100,00

CHỈ TIÊU NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Năm Pô)

(Kèm theo Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 28 /12/ 2018 của UBND huyện Nam Pồ)																								
STT		Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019, chi tiết các xã																
					TH 6 tháng	Ước TH cả năm		Chà Cang	Nà Khoa	Pa Tân	Nà Búng	Nà Hỷ	Vàng Đám	Nậm Chùa	Nậm Nhù	Nậm Tân	Chà Nưa	Chà Tờ	Nậm Khăn	Sì Pa Phìn	Phìn Hồ	Nà Cổ Sa		
I	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	18.985,25	3.595,66	19.005,45	19.668,23	950,7	1.216,5	1.053,1	1.838,3	1.620,6	1.394,8	1.053,8	1.216,0	804,8	1.221,4	1.113,0	709,1	1.955,7	1.721,9	1.798,4			
	- Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	8.425,77	8.378,60	8.376,60	8.513,89	410,2	537,3	502,5	814,8	580,5	700,2	439,9	616,3	469,6	356,0	424,3	233,9	729,4	781,8	917,4			
	- Diện tích lúa	Ha	6.668,09	6.668,19	6.606,76	6.730,21	291,2	406,3	417,5	654,8	440,5	520,2	330,9	476,3	289,6	302,1	316,4	153,9	642,9	696,8	791,0			
	- Sản lượng lúa	Tấn	16.208,50	893,12	16.203,00	16.820,15	766,8	1.009,6	916,7	1.582,3	1.395,2	1.103,2	882,6	995,1	507,8	1.132,5	937,2	581,1	1.820,8	1.589,3	1.600,0			
	- Riêng thức ruộng	Tấn	9.618,50	893,12	9.629,39	10.249,81	485,0	627,8	459,4	932,0	1.049,4	504,8	590,5	455,4	125,7	966,9	692,2	504,5	1.317,6	863,7	675,0			
1	Lúa mùa: Diện tích	Ha	1.916,87	1.922,99	1.869,10	1.994,25	82,90	136,30	92,95	199,79	172,48	105,17	123,85	102,33	25,14	128,85	114,41	77,50	291,50	191,08	150,00			
	Năng suất	Tạ/ha	45,70		46,74	46,96	50,00	45,00	46,00	45,50	53,00	48,00	45,50	44,50	50,00	50,00	48,00	50,00	45,20	45,20	45,00			
	Sản lượng	Tấn	8.755,86		8.736,17	9.365,19	414,50	613,35	427,57	909,04	914,14	504,82	563,52	455,37	125,70	644,25	549,17	387,50	1.317,58	863,68	675,00			
2	Lúa chiêm xuân : Diện tích	Ha	172,67	172,77	172,77	171,07	13,30	3,00	6,50	5,00	28,00		5,50			58,67	28,60	22,50						
	Năng suất	Tạ/ha	49,96	51,69	51,69	51,71	53,0	48,0	49,0	46,0	48,3		49,0			55,0	50,0	52,0						
	Sản lượng	Tấn	862,64	893,12	893,22	884,62	70,49	14,40	31,85	23,00	135,24		26,95	-	-	322,69	143,00	117,00						
3	Lúa Nương: Diện tích	Ha	4.578,55	4.578,55	4.564,89	4.564,89	195,0	267,0	318,0	450,0	240,0	415,0	201,5	374,0	264,5	114,6	173,4	53,9	351,4	505,7	641,0			
	Năng suất	Tạ/ha	14,39		14,39	14,39	14,45	14,30	14,38	14,45	14,41	14,42	14,50	14,43	14,45	14,45	14,13	14,21	14,32	14,35	14,43			
	Sản lượng	Tấn	6.590,00		6.573,61	6.570,34	281,78	381,81	457,28	650,25	345,84	598,43	292,18	539,68	382,14	165,52	245,01	76,59	503,20	725,65	924,96			
4	Cây Ngô: Diện tích	Ha	1.757,68	1.710,41	1.769,84	1.783,68	119,00	131,00	85,00	160,00	140,00	180,00	109,00	140,00	180,00	53,88	107,90	80,00	86,50	85,00	126,40			
	Năng suất	tạ/ha	15,80	15,80	15,83	15,97	15,46	15,80	16,05	16,00	16,10	16,20	15,70	15,78	16,50	16,50	16,29	16,00	15,60	15,60	15,70			
	Sản lượng	Tấn	2.776,79	2.702,50	2.802,45	2.848,09	183,97	206,98	136,43	256,00	225,40	291,60	171,13	220,92	297,00	88,90	175,77	128,00	134,94	132,60	198,45			
II	Cây chất bột có củ																							
1	Khoai các loại: Diện tích	Ha	67,81	65,10	65,10	69,75	9,5	5,5	5,4	7,8	8,0	1,2	5,5	4,3	4,0	2,8	4,5	2,0	3,3	3,0	3,0			
	Năng suất	Tạ/ha	69,09	69,10	69,10	68,91	69,0	70,2	68,7	65,5	71,3	56,5	68,0	69,1	71,3	69,1	64,0	70,6	78,0	68,0	69,0			
	Sản lượng	Tấn	468,47	449,81	449,81	480,63	65,6	38,6	37,1	51,1	57,0	6,5	37,4	29,7	28,5	19,3	28,8	14,1	25,7	20,4	20,7			
2	Sắn: Diện tích	Ha	837,67	853,80	853,80	862,30	57,00	54,00	80,00	70,00	42,00	30,00	27,00	30,00	38,00	112,80	83,60	60,00	94,30	45,80	47,80			
	Năng suất	Tạ/ha	70,08	71,36	71,36	71,36	71,9	71,3	71,3	71,2	71,4	71,3	71,4	72,8	71,3	71,1	71,5	71,1	71,3	71,5	71,1			
	Sản lượng	Tấn	5.870,70	6.092,72	6.092,72	6.153,22	409,72	385,24	570,64	498,40	299,92	213,99	192,81	145,60	271,09	802,12	597,32	426,30	672,74	327,29	340,05			
III	Cây công nghiệp																							
	Cây Công Nghiệp Ngăn	ngày																						

STT	Tên chỉ tiêu	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Chả Càng	Nà Khoa	Pa Tân	Nà Bung	Nà Hỷ	Vàng Đán	Năm Chùa	Năm Nhé	Năm Tin	Chả Nưa	Chả Tré	Năm Khán	Sĩ Pa Phin	Phin Hồ	Na Cỏ Sa
			TH 6 tháng	Ước TH cả năm															
	+ Cây đậu tương: Diện tích	Ha	245,80	299,10	292,0	31,00	26,00	25,00	50,00	15,00	19,0	11,00	15,8	43,00	10,80		4,90	18,00	22,50
	Năng suất	Tạ/ha	11,27	11,26	11,25	11,30	11,5	11,0	11,5	11,3	11,4	11,5	11,1	11,5	11,1		11,1	11,3	10,0
	Sản lượng	Tấn	276,95	336,84	328,55	35,03	29,90	27,50	57,50	16,95	21,70	12,65	17,60	49,45	11,99	-	5,44	20,34	22,50
	+ Cây Lạc: Diện tích	Ha	229,48	276,61	275,10	27,00	25,30	20,00	26,80	51,00	14,0	20,00	5,0	14,00	13,30	18,00	8,30	6,00	16,40
	Năng suất	Tạ/ha	11,92	11,91	11,92	12,1	12,1	11,2	11,9	12,2	11,7	12,2	11,5	12,0	11,6	12,1	12,2	11,5	11,4
	Sản lượng	Tấn	273,43	329,17	327,86	32,67	30,61	22,40	31,89	62,22	16,38	24,40	5,75	16,80	15,43	21,78	10,13	6,90	18,70
	+ Cây bông: Diện tích	Ha	1,24	1,24	0,75									0,75					
	Năng suất	Tạ/ha		5,00	5,00									5,00					
	Sản lượng	Tấn		0,62	0,47									0,47					
	Khai hoang, phục hóa	Ha	86,50	117,03	61,90	5,00	4,00	3,00	7,00	2,00	3,00	3,00	1,00	3,40	1,30	4,00	15,20	1,00	4,00
	+ Cây cà phê	Ha	4,99	4,99	4,99				3,49			1,50							
	Trồng: DT trồng mới	Ha									0,09								
	Sản lượng cà phê nhân	tấn		0,30	0,30				0,21										
	+ Cây chè	Ha	1,70																
	Diện tích chè hái lá	Ha	1,7																
	Sản lượng chè hái lá	Tấn	0,38																
	CHĂN NUÔI																		
*	Đàn gia súc	Con	64.557,0	67.939,0	73.541,0	4.042,0	4.504,0	5.657,0	8.433,0	4.997,0	3.245,0	3.147,0	3.032,0	5.134,0	4.165,0	2.973,0	8.807,0	4.977,0	5.292,0
	- Đàn trâu	Con	20.048	21.209	22.081,0	672	1.245	1.230	2.450	1.487	1.500	770	768	1.320	1.539	708	3.045	1.972	2.076
	- Đàn bò	Con	4.574	4.627	4.937,0	192	80	248	423	280	245	92	340	34	318	350	983	670	174
	- Đàn lợn	Con	40.172	42.103	46.523,0	3.178	3.179	4.179	5.560	3.230	1.500	2.285	1.924	3.780	2.308	1.915	4.779	2.335	3.042
	Đàn gia súc khác	Con	6.924	5.716	6.141	150	83	550	464	60	195	297	80	821	222	150	1.328	886	556
	- Đàn ngựa	Con	313	323	342,0				14		25				9	12	65	215	2
	- Đàn dê	Con	6.611	5.393	5.799,0	150	83	550	450	60	170	297	80	821	210	150	1.263	671	554
*	Gia cầm	Con	147.072	151.989	165.208,0	10.778	10.920	18.011	12.776	7.627	7.061	7.966	6.818	9.269	23.181	6.785	16.678	10.239	8.046
V	THUY SẢN: Diện tích	Ha	121,26	120,55	121,30	9,60	5,38	7,50	4,50	15,10	9,84	7,70	1,30	4,00	11,43	12,35	15,00	4,50	4,84
	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	56,73	145,45	161,93	12,16	6,61	9,16	5,40	19,29	12,80	9,40	1,70	4,96	24,51	15,77	19,29	5,56	4,84
	Sản lượng khai thác tự nhiên	Tấn	3,59	6,68	7,70	0,94	0,80	0,60	0,30	0,62	0,40	0,32	0,24	0,33	0,58	1,40	0,25	0,20	0,22
VI	Lâm Nghiệp																		
I	Trồng rừng tập trung	Ha	36,23	20,80	36,70														

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019, chi tiết các xã															
				TH 6 tháng	Ước TH cả năm		Chà Cang	Nà Khoa	Pa Tân	Nà Búng	Nà Hỷ	Vàng Đán	Nậm Chua	Nậm Như	Nậm Tín	Chà Nua	Chả Tở	Nậm Khăn	Si Pa Phìn	Phìn Hồ	Na Cô Sa	
	- Rừng phòng hộ	Ha				11,70																
	- Rừng sản xuất (CT30a và các nguồn vốn khác)	Ha	30,00		14,57	25,00										6,81			10,00			8,19
	- Rừng thay thế	Ha	6,23		6,23	-																
2	Trồng cây phân tán	Ngàn cây	120,00			-																
3	Chi trả dịch vụ môi trường rừng	Ha	49.381,0		49.387,97	49.387,97																
4	Khoanh nuôi tái sinh	Ha	5.000,00		2.310,79	5.000,00	350,0	300,0	400,0	300,0	400,0	250,0	300,0	300,0	400,0	350,0	500,0	400,0	150,0	200,0	400,0	
5	Bảo vệ rừng trồng	Ha	107,30	98,37	98,37	119,17						2,90				15,86			31,44	68,97		
6	Độ che phủ	%	39,40	39,55	39,55	39,55																

Ghi chú: Đối với chỉ tiêu khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng phòng hộ là do tình giao (Huyện xây dựng kế hoạch PTKTXH năm 2019 không có 02 chỉ tiêu này).

CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện năm 2018		Kế hoạch 2019	Ước KH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018
				6 tháng đầu năm	Ước cả năm			
I	Dân số							
a	Dân số trung bình	Người	51.905	51.771	52.317	53.502	100,79	102,27
	- Tỷ lệ sinh	%	36,07	17,15	35,93	35,01	-0,14	-0,92
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	28,81	14,27	28,56	27,38	-0,25	-1,18
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,70			0,93	-0,70	0,93
	- Tỷ lệ phát triển dân số	%	2,62	2,00	1,97	2,27	-0,65	0,30
b	Dân số phân theo giới tính:							
	- Dân số nam	Người	25.987	25.929	26.503	27.233	101,99	102,75
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	50,07	50,08	50,66	50,90	0,59	0,24
	- Dân số nữ	Người	25.918	25.842	25.814	26.269	99,60	101,76
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	49,93	49,92	49,34	49,10	-0,59	-0,24
II	Trật tự an toàn xã hội							
a	Số người lạm dụng ma túy	Người	560	439	560	532	100,00	95,00
b	Số người được cai nghiện	Người	80	6	84	80	105,00	95,24
III	Xoá đói giảm nghèo							
	- Tổng số hộ	Hộ	10.138	9.970	10.138	10.464	100,00	103,22
	+ Số hộ đói nghèo đầu kỳ theo chuẩn QG	Hộ	6.181	6.181	6.181	5.981	100,00	96,76
	+ Số hộ đói nghèo cuối kỳ theo chuẩn QG	Hộ	5.981	6.099	5.981	5.730	100,00	95,80
	+ Số hộ thoát nghèo	Hộ	200	169	200	251	100,00	125,50
	+ Tỷ lệ hộ nghèo	%	59,00	61,17	59,00	54,76	100,00	92,81
	+ Số hộ cận nghèo	Hộ	539	562	539	418	100,00	77,55
IV	LAO ĐỘNG VIỆC LÀM							
III	LAO ĐỘNG VIỆC LÀM							
1	Tổng số người trong độ tuổi lao động	Người	27.737	26.936	28.464	29.514	102,62	103,69
	+ Lao động nữ	Người	13.542	13.160	14.046	14.555	103,72	103,62
	+ Lao động nam	Người	14.195	13.656	14.418	14.959	101,57	103,75
	- Tỷ lệ so với dân số	%						
2	Số người trong độ tuổi có khả năng LĐ	L.Động	27.475	26.877	28.381	29.404	103,30	103,60
	- Tỷ lệ so với lao động trong độ tuổi	%	99,06	99,78	99,71	99,63	100,66	99,92
	Tr.đó: số người TĐT có khả năng LĐ là nữ		13.702	13.120	13.022	14.529	95,04	111,57
3	LĐ đang làm việc trong các ngành KTQD	L.Động	27.158	26.833	28.342	29.344	104,36	103,54
	Tỷ lệ so với số người có khả năng LĐ	%						
	Trong đó - Nữ	L.Động	13.686	13.105	14.006	14.512	102,34	103,61
4	Số lao động tham gia BHXH, BHYT							
	Lao động tham gia BHXH bắt buộc	L.Động	2.998	2.715	2.703	3.003	90,16	111,10
	Số người tham gia BHXH tự nguyện	L.Động	77	82	129	168	167,53	130,23
	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	L.Động	2.075	1.952	1.895	2.086	91,33	110,08
5	Số LĐ được tạo việc làm mới trong năm	L.Động	450	231	450	450	100,00	100,00
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	L.Động	7	7	8	10	114,29	125,00
6	Số LĐ chưa có việc làm ổn định	L.Động	365	338	302	302	82,74	100,00
7	Đào tạo nghề cho LĐNT	L.Động	540	27	232	350	42,96	150,86
V	CHĂM SÓC VÀ BV TRẺ EM							
1	Tổng số trẻ em có HCĐB	Người	276	276	276	280	100,00	101,45
2	Tổng số TE có HCĐBKK được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Người	204	176	190	211	93,14	111,05
3	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã	5	4	5	6	100,00	120,00
4	Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại TTBTXH tỉnh	Người	4	4	4	6	100,00	150,00
5	Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại Làng trẻ em SOS ĐBP	Người	13	11	11	13	84,62	118,18

CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Năm Pô)

S.TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		KH 2019	Kế hoạch 2019, chỉ tiết các xã										Phân Hô	Chà Nưa	Chà Tờ	Năm Khẩn
				TH 6 tháng	Ước TH cả năm		Nà Bùng	Vàng Đán	Năm Chư	Nà Hý	Nà Khoa	Năm Nhữ	Chà Cang	Năm Tin	Pa Tân	Na Có Sa	Si Pa Phin			
I	Dân số																			
a	Dân số trung bình	Người	51.905	51.771	52.317	53.502	5.155	3.503	2.505	4.219	2.906	3.398	2.439	3.637	2.928	5.909	5.852	3.429	2.851	2.755
	- Tỷ lệ sinh	%	36,07	17,15	35,93	35,01	32,98	41,97	31,14	37,45	37,86	40,61	31,16	37,12	39,28	48,40	25,97	33,53	24,20	25,40
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	28,81	14,27	28,56	27,38	26,63	26,58	17,15	29,14	35,71	30,08	27,48	35,01	29,50	39,01	22,28	30,23	22,01	17,22
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,70		0,80	0,93	0,6	1,4	0,1	1,0	0,8	1,2	0,6	1,0	1,1	1,7	0,5	1,2	0,7	2,1
	- Tỷ lệ phát triển dân số	%	2,62	2,00	1,97	2,27	1,87	3,27	1,77	2,64	2,16	2,89	2,05	2,61	2,70	3,93	1,22	1,90	1,44	1,21
b	Dân số phân theo giới tính:																			
	- Dân số nam	Người	25.987	25.929	26.503	27.233	2.615	1.802	1.282	2.181	1.447	1.749	1.241	1.872	1.512	3.005	2.941	1.737	1.447	1.384
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	50,07	50,08	50,66	50,90	50,73	51,44	51,18	51,69	49,79	51,47	50,88	51,47	51,64	50,85	50,26	50,66	50,75	50,24
	- Dân số nữ	Người	25.918	25.842	25.814	26.269	2.540	1.701	1.223	2.038	1.459	1.649	1.198	1.765	1.416	2.904	2.911	1.692	1.404	1.371
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	49,93	49,92	49,34	49,10	49,27	48,56	48,82	48,31	50,21	48,53	49,12	48,53	48,36	49,15	49,74	49,34	49,25	49,76
II	Trật tự an toàn xã hội																			
a	Số người lam dung ma túy	Người	560	439	560	532	160	47	20	45	10	0	20	10	20	85	30	27	3	15
b	Số người được cai nghiện	Người	80	6	84	80	12	12	10	0	0	0	10	0	0	10	4	10	0	10
III	Xoá đói giảm nghèo																			
	- Tổng số hộ	Hộ	10.138	9.970	10.138	10.464	877	581	482	1.034	689	540	654	632	540	1.030	1.141	700	646	523
	+ Số hộ đói nghèo đầu kỳ theo chuẩn QG	Hộ	6.181	6.181	6.181	5.981	680	351	386	455	421	438	187	448	270	817	619	410	70	252
	+ Số hộ đói nghèo cuối kỳ theo chuẩn QG	Hộ	5.981	6.099	5.981	5.730	672	340	377	429	407	428	158	432	245	804	591	395	42	239
	+ Số hộ thoát nghèo	Hộ	200	169	200	251	8	11	9	26	14	10	29	16	25	13	28	15	28	13
	+ Tỷ lệ hộ nghèo	%	59,00	61,17	59,00	54,76	76,62	58,52	78,22	41,49	59,07	79,26	24,16	68,35	45,37	78,06	51,80	56,43	6,50	45,70
	+ Số hộ cận nghèo	Hộ	539	562	539	418	32	26	10	28	10	15	8	17	12	9	120	41	65	10
IV	LAO ĐỘNG VIỆC LÀM																			
III	LAO ĐỘNG VIỆC LÀM																			
I	Tổng số người trong độ tuổi lao động	Người	27.731	26.936	28.464	29.514	2.798	1.662	1.472	2.890	1.597	1.663	1.441	1.936	1.562	2.712	3.092	2.005	1.967	1.591
	+ Lao động nữ	Người	13.542	13.160	14.046	14.555	1.385	821	724	1.429	789	820	710	955	770	1.341	1.527	990	973	784

Kế hoạch 2019, chi tiết các xã																					
STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		KH 2019	Nà Búng	Vàng Đán	Nậm Chua	Nà Hý	Nà Khoa	Nậm Nhừ	Chà Cang	Nậm Tân	Pa Tân	Nà Cò Sa	Sí Pa Phìn	Phìn Hồ	Chà Nưa	Chà Tở	Năm Khẩn
				TH 6 tháng	Ước TH cả năm																
2	+ Lao động nam	Người	14.195	13.656	14.418	14.959	1.413	841	748	1.461	808	843	731	981	792	1.371	1.565	1.015	994	807	589
	- Tỷ lệ so với dân số	%																			
	Số người trong độ tuổi có khả năng LĐ	L.Động	27.475	26.877	28.381	29.404	2.787	1.655	1.465	2.878	1.593	1.658	1.437	1.927	1.557	2.703	3.080	1.998	1.959	1.585	1.122
3	- Tỷ lệ so với lao động trong độ tuổi	%																			
	Tr.đ. số người TDT có khả năng LĐ là nữ		13.702	13.120	13.022	14.529	1.383	819	723	1.427	787	818	708	953	769	1.338	1.525	988	972	783	535
	LĐ đang làm việc trong các ngành KTQD	L.Động	27.158	26.833	28.342	29.344	2.783	1.653	1.462	2.875	1.591	1.656	1.435	1.924	1.555	2.700	3.076	1.995	1.955	1.583	1.101
4	Tỷ lệ so với số người có khả năng LĐ	%	98,85	99,84	99,86	99,80	99,86	99,88	99,80	99,90	99,87	99,88	99,86	99,84	99,87	99,89	99,87	99,85	99,80	99,87	98,13
	Trong đó - Nữ	L.Động	13.686	13.105	14.006	14.512	1.381	818	722	1.425	786	817	707	952	768	1.337	1.523	987	971	782	534
	Số lao động tham gia BHXH, BHYT																				
	Lao động tham gia BHXH bắt buộc	L.Động	2.998	2.715	2.703	3.003	260	143	42	732	179	88	210	159	155	189	230	168	160	156	132
	Số người tham gia BHXH tự nguyện	L.Động	77	82	129	168	8	5	2	36	12	2	19	2	15	4	8	15	23	13	4
	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	L.Động	2.075	1.952	1.895	2.086	160	87	27	584	156	48	150	104	97	132	151	115	104	100	71
5	Số LĐ được tạo việc làm mới trong năm	L.Động	450	231	450	450	45	25	26	33	31	25	18	32	23	43	48	35	28	21	17
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	L.Động	7	7	8	10			4	2					2		2				
	Số LĐ chưa có việc làm ổn định	L.Động	365	338	302	302	28	13	20	19	21	19	14	22	15	29	33	21	22	15	11
7	Đào tạo nghề cho LĐNT	L.Động	540	27	232	350	31	31	31	33		31	33	32	32		30		33		33
V	CHĂM SÓC VÀ BV TRẺ EM																				
1	Tổng số trẻ em có HCDB	Người	276	276	276	280	39	5	17	38	10	19	8	41	10	15	19	28	10	13	8
	Tổng số TE có HCDBKK được hưởng trợ cấp tại công đồng	Người	204	176	190	211	16	3	16	34	7	17	6	36	8	8	15	24	7	11	3
2	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã	5	4	5	6				1			1					1	1	1	1
3	Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại TTBTXH tỉnh	Người	4	4	4	6	1						1	1				3			
4	Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại Làng trẻ em SOS ĐBP	Người	13	11	11	13	6							1		1	4	1			
5																					

CHỈ TIÊU VỀ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018
				TH 6 tháng đầu năm 2018	Ước TH năm 2018			
I	Trường học	Trường	47	45	40	45	85,1	112,5
1	Trường Mầm non	"	16	15	13	15	81,3	115,4
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	6	3	4	6	66,7	150,0
2	Các trường phổ thông		31	30	27	30	87,1	111,1
	Tr. đó: - Các trường PT DTNT tỉnh, huyện	"	0		0	1		
	- Tổng số trường đạt chuẩn Q.gia	"	18	14	16	20	88,9	125,0
	- Tổng số trường PTDTBT	"	28	21	22	27	78,6	122,7
	2.1. Trường Tiểu học	Trường	16	15	15	15	93,8	100,0
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	9	7	7	11	77,8	157,1
	- Số trường PTDTBT	"	15	12	12	14	80,0	116,7
	2.2. Trường THCS	"	15	15	12	15	80,0	125,0
	Trong đó: trường đạt chuẩn Quốc gia	"	9	9	9	9	100,0	100,0
	- Số trường PTDTBT	"	13	10	10	13	76,9	130,0
II	Học sinh	Người	18.525	18.193	18.929	19.213	102,2	101,5
	Tổng số lớp	Lớp	860		759	773	88,3	101,8
1	Giáo dục mầm non							
1.1	Tổng số trẻ mầm non	Cháu	6.325	6.433	6.557	6.863	103,7	104,7
1.2	Tổng số lớp và nhóm trẻ	lớp	303	289	283	290	93,4	102,5
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	1.525	1.481	1.612	1.782	105,7	110,5
	- Số nhóm trẻ	nhóm	84	76	73	85	86,9	116,4
	- Tỷ lệ trẻ/nhóm	%	18	19,2	22	21	3,9	-1,1
	- Số học sinh mẫu giáo	H/Sinh	4.800	4.920	5.053	5.081	105,3	100,6
	- Số lớp mẫu giáo	lớp	219	213	210	205	95,9	97,6
	- Tỷ lệ trẻ/lớp	%	22	23,2	24	25	2,2	0,7
	- Số trẻ 5 tuổi	Trẻ	1.661	1.702	1.637	139	98,6	8,5
	- Số lớp 5 tuổi	lớp	137	137	139	958	101,5	689,0
	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	62	66,8	65	65	3,0	0,1
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	48	45,9	48	48	-0,3	0,4
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	5	4,5	5	5	0,5	-0,2
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	5	4,7	5	5	0,3	-0,3
	- Tỷ lệ huy động trẻ: Từ 0-2 tuổi	%	32	32,3	32	98	-0,1	65,8
	Từ 3-5 tuổi ra lớp	%	97	97,0	97	97	-0,4	0,1
	5 tuổi ra lớp mẫu giáo	%	100	100,0	100	99,8	-0,2	0,0
2	Hệ phổ thông							
2.1	Tổng số học sinh	HS	12.200	11.760	12.372	12.350	101,4	99,8
2.2	Tổng số lớp	lớp	557	522	476	483	85,5	101,5
	- Học sinh bán trú	HS	6.640	6.815	6.640	7.394	100,0	111,4
	- Lớp Bán trú	lớp	415	394	395	402	95,2	101,8
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số HS	%	48	47,7	48	48	0,0	0,0
	- Tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi	%	95	93,0	95	95	0,0	0,0
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0	0,30	0	0	0,0	0,0
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0	0,20	0	0	0,0	0,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018
				TH 6 tháng đầu năm 2018	Ước TH năm 2018			
a	Tiểu học							
	Tổng số học sinh	HS	7.200	7.009	7.386	7.300	102,6	98,8
	Tổng số lớp	lớp	390	367	333	331	85,4	99,4
	- Lớp Bán trú	Lớp	260	243	260	263	100,0	101,2
	- Học sinh bán trú	HS	3.200	3.604	3.200	3.795	100,0	118,6
	- Số lớp 1	lớp	106	91	106	89	100,0	84,0
	- Số học sinh lớp 1	HS	1.690	1.495	1.690	1.616	100,0	95,6
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 1	%	16	16,4	16	17	0,0	1,0
	- Số lớp 2	lớp	86	83	86	83	100,0	96,5
	- Số học sinh lớp 2	HS	1.451	1.464	1.451	1.589	100,0	109,5
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 2	%	17	17,6	17	20	-0,4	3,4
	- Số lớp 3	lớp	70	70	70	56	100,0	80,0
	- Số học sinh lớp 3	HS	1.428	1.357	1.428	1.417	100,0	99,2
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 3	%	21	20,3	20	22	-0,6	1,2
	- Số lớp 4	lớp	64	62	64	52	100,0	81,3
	- Số học sinh lớp 4	HS	1.322	1.366	1.322	1.384	100,0	104,7
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 4	%	22	22	21	22	-0,8	1,6
	- Số lớp 5	lớp	64	61	64	51	100,0	79,7
	- Số học sinh lớp 5	HS	1.309	1.327	1.309	1.294	100,0	98,9
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 5	%	22	21,8	20	21	-1,0	0,8
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	100	99,7	100	100	0,0	0,2
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học	%	100	99,5	100	100	-0,1	0,0
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	49	48,0	49	49	0,0	0,0
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0	0,00	0	0	0,1	0,0
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0	0,20	0	0	0,1	-0,1
b	Trung học cơ sở							
	Tổng số học sinh	HS	5.000	4.751	4.986	5.050	99,7	101,3
	Tổng số lớp	lớp	167	155	143	152	85,6	106,3
	- Lớp Bán trú	Lớp	155	151	135	139	87,1	103,0
	- Học sinh bán trú	HS	3.440	3.211	3.440	3.599	100,0	104,6
	- Số lớp 6	Lớp	44	41	38	39	86,4	102,6
	- Số học sinh lớp 6	HS	1.299	1.268	1.314	1.244	101,2	94,7
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 6	%	30	30,8	30	32	0,0	2,4
	- Số lớp 7	Lớp	42	41	37	40	88,1	108,1
	- Số học sinh lớp 7	HS	1.245	1.270	1.236	1.315	99,3	106,4
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 7	%	30	30,6	30	33	0,0	3,3
	- Số lớp 8	Lớp	43	37	36	38	83,7	105,6
	- Số học sinh lớp 8	HS	1.272	1.183	1.223	1.241	96,1	101,5
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 8	%	30	31,3	30	33	0,0	3,1
	- Số lớp 9	Lớp	38	36	32	38	84,2	118,8
	- Số học sinh lớp 9	HS	1.184	1.030	1.125	1.250	95,0	111,1
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 9	%	31	30,8	31	33	0,0	1,7
	- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	96	95,2	97	97	1,1	0,1
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	95	95,7	94	96	-0,7	1,7
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	46	44,2	46	47	0,0	0,4
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0	0,30	0	0,3	0,0	0,0
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	1	0,70	1	1	0,0	-0,1
3	Hệ bổ túc văn hóa	H/Sinh	0		0	0		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018
				TH 6 tháng đầu năm 2018	Ước TH năm 2018			
	- Học sinh PCGDTH-XMC	H/Sinh	0	0	200	80	#DIV/0!	40,0
	- Học sinh PCGD THCS	H/Sinh		0				
III	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên							
	Tổng số	người	2.035	1.617	1.955	1.817	96,1	92,9
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	178	144	173	162	97,2	93,6
	- Giáo viên	người	1.427	1.133	1.375	1.241	96,4	90,3
	- Nhân viên	người	430	340	430	414	100,0	96,3
1	Mầm non							
	Tổng số	người	668	457	579	515	86,7	88,9
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	68	50	68	60	100,0	88,2
	- Giáo viên	người	492	314	492	351	100,0	71,3
	- Nhân viên	người	108	93	108	104	100,0	96,3
	Tỷ lệ giáo viên/lớp	%	1,60	1,09	1,60	1,21	0,0	-0,4
2	Tiểu học		0		0	0		
	Tổng số	người	811	721	806	782	99,4	97,0
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	64	58	59	59	92,2	100,0
	- Giáo viên	người	573	519	573	558	100,0	97,4
	- Nhân viên	người	174	144	174	165	100,0	94,8
	Tỷ lệ giáo viên/lớp	%	1	1,43	1	2	100,0	0,0
3	THCS		0		0	0		
	Tổng số	người	570	439	570	520	100,0	91,2
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	46	36	46	43	100,0	93,5
	- Giáo viên	người	362	300	310	332	85,6	107,1
	- Nhân viên	người	148	103	148	145	100,0	98,0
	Tỷ lệ giáo viên/lớp	%	2	1,84	2	2	0,0	0,0
IV	Phổ cập giáo dục							
	Tổng số xã	xã	15	15	15	15	100,0	100,0
1	Số xã đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ 5 tuổi	xã	15	15	15	15	100,0	100,0
2	Số xã PCGD TH mức độ 1	xã	15	15	15	15	100,0	100,0
3	Số xã PCGD TH mức độ 2	xã	15	15	15	15	100,0	100,0
4	Số xã PCGD TH mức độ 3	xã	10	3	11	14	110,0	127,3
5	Số xã PCGD THCS mức độ 1	xã	15	15	15	15	100,0	100,0
6	Số xã PCGD THCS mức độ 2	xã	12	8	12	14	100,0	116,7
7	Số xã PCGD THCS mức độ 3	xã	1		0	3		
8	Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 1	xã	15	15	15	15	100,0	100,0
9	Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 2	xã	7		8	11		
V	Cơ sở vật chất							
1	Phòng học	phòng						
	Tổng số phòng học	"	860	827	890	835	103,5	93,8
	Chia ra: - Mầm non	"	303	289	303	290	100,0	95,7
	- Tiểu học	"	390	409	420	390		
	- THCS	"	167	129	167	155	100,0	92,8
2	Phòng bộ môn	phòng						
	Tổng số phòng bộ môn	"	91	59	91	105	100,0	115,4
	Chia ra: - Mầm non	"	16	9	16	15	100,0	93,8
	- Tiểu học	"	34	25	34	42		
	- THCS	"	41	25	41	48	100,0	117,1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018
				TH 6 tháng đầu năm 2018	Ước TH năm 2018			
3	Phòng công vụ	"						
	Tổng số phòng công vụ	"	304	252	299	341	98,4	114,0
	Chia ra: - Mầm non	"	122	84	117	127	95,9	108,5
	- Tiểu học	"	146	143	146	150		
	- THCS	"	36	25	36	64	100,0	177,8
4	Phòng ở nội trú cho học sinh	"						
	Tổng số phòng nội trú	"	609	503	609	650	100,0	106,7
	Chia ra: - Mầm non	"		0				
	- Tiểu học	"	281	246	281	295		
	- THCS	"	328	257	328	355	100,0	108,2
5	Công trình vệ sinh	nhà						
	Tổng số nhà WC	"	334	290	332	354	99,4	106,6
	Chia ra: - Mầm non	"	173	150	173	186	100,0	107,5
	- Tiểu học	"	123	115	123	123	100,0	100,0
	- THCS	"	36	25	36	45	100,0	125,0

CHỈ TIÊU VỀ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch năm 2019, chi tiết các xã												Xã Vang Đán
						Xã Si Pa Phìn	Xã Phìn Hồ	Xã Chá Nưa	Xã Chá Cang	Xã Nam Tân	Xã Pa Tân	Xã Na Cô Sa	Xã Na khoa	Xã Na Nhữ	Xã Na Hỳ	Xã Năm Chua	Xã Na Bung	
I	Trường học	Trường	47	40	45	4	3	3	3	3	3	3	3	3	4	2	3	3
1	Trường Mầm non	"	16	13	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	Tr. đó: Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	6	4	6	1		1		1	1				1			
2	Các trường phổ thông		31	27	30	3	2	2	2	2	2	2	2	2	3	1	2	2
	Tr. đó: - Các trường PT DTNT tỉnh, huyện	"			1											1		
	- Tổng số trường đạt chuẩn Q gia	"	18	16	20	3	2	2	2	2	1	1	2	0	3	0	1	0
	- Tổng số trường PTDTBT	"	28	22	27	1	2	1	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2
	2.1. Trường Tiểu học	Trường	16	15	15	2	1	1	1	1		1	1	1	2		1	1
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	9	7	11	2	1	1	1	1		1	1		2			
	- Số trường PTDTBT	"	15	12	14	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	2.2. Trường THCS	"	15	12	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	Trong đó: trường đạt chuẩn Quốc gia	"	9	9	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	- Số trường PTDTBT	"	13	10	13		1	1	1	1	1	1	1		1	1		
II	Học sinh	Người	18.525	18.929	19.213	1.931	1.293	814	859	1.040	720	2.286	1.172	1.150	1.474	984	1.967	1.273
	Số lớp		860	759	773	76	52	36	37	43	32	84	48	46	58	42	74	55
I	Giáo dục mầm non																	
1.1	Tổng số trẻ mầm non	Cháu	6.325	6.557	6.863	673	478	289	309	367	273	795	411	391	575	308	732	494
1.2	Tổng số lớp và nhóm trẻ	lớp	303	283	290	28	21	14	14	17	11	30	19	16	23	14	30	23
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	1.525	1.612	1.782	148	116	87	78	130	68	160	106	101	152	83	231	154
	- Số nhóm trẻ	nhóm	84	73	85	7	7	5	5	6	3	6	6	5	6	5	9	7
	- Tỷ lệ trẻ/nhóm	%	18,2	22,1	21,0	21,1	16,6	17,4	15,6	21,7	22,7	26,7	17,7	20,2	25,3	16,6	25,7	22,0
	- Số học sinh mẫu giáo	H/Sinh	4.800	5.053	5.081	525	362	202	231	237	205	635	305	290	423	225	501	340
	- Số lớp mẫu giáo	lớp	219	210	205	21	14	9	9	11	8	24	13	11	17	9	21	16
	- Tỷ lệ trẻ/lớp	%	21,9	24,1	24,8	25,0	25,9	22,4	25,7	21,5	25,6	26,5	23,5	26,4	24,9	25,0	23,9	21,3
	- Số trẻ 5 tuổi	Trẻ	1.661	1.637	139	10	8	6	7	9	7	15	10	8	10	9	9	10
Trong đó:	- Số lớp 5 tuổi	lớp	137	139	957,73	62,0	63,2	69,0	62,5	63,8	71,9	55,6	62,3	64,1	65,5	58,1	67,9	71,7

Kế hoạch năm 2019, chi tiết các xã

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Xã Sĩ Pa Phin	Xã Phin Hồ	Xã Chà Nưa	Xã Chà Cang	Xã Nam Tân	Xã Chà Tờ	Xã Nam Khăn	Xã Pa Tân	Xã Na Cô Sa	Xã Na khoa	Xã Nam Nhữ	Xã Na Hỷ	Xã Nam Chua	Xã Na Búng	Xã Vàng Đan
C.	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	61,7	64,7	64,8	48,9	49,2	46,3	48,2	49	49,1	48,6	48,6	49,2	48	48,6	49,3	45,2	47,3	47,1
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	48,3	48,0	48,4	4,5	6,3	4,6	4,2	4	6	3,5	5,6	7,1	4	3,7	4	2,75	4,6	4,5
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	4,5	5,0	4,8	4,5	6,6	4,9	4,5	5	6	6,1	5,8	7,2	5	3,5	5	3,5	4,9	5,2
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	4,7	5,0	4,7	38,5	38,3	44,5	41,2	25,5	39,5	45,0	40,0	31,5	35,3	30,3	40,3	40,0	47,0	43,0
	- Tỷ lệ huy động trẻ: Từ 0-2 tuổi	%	31,8	31,7	97,5	98,0	99,0	98,0	97,0	93,0	98,0	99,0	93,5	98,0	98,0	98,0	98,0	97,0	99,0	99,0
	- Từ 3-5 tuổi ra lớp	%	97,4	97,0	97,1	98,0	99,0	98,0	97,0	93,0	98,0	98,0	93,5	98,0	98,0	98,0	98,0	97,0	98,0	98,0
	- 5 tuổi ra lớp mẫu giáo	%	100,0	99,8	99,8	99,8	99	100	100	99,0	100	100	100	99,4	100	99	100	99	99	99
2	Hệ phổ thông																			
2.1	Tổng số học sinh	HS	12.200	12.372	12.350	1.258	815	525	550	899	583	447	673	1.491	761	759	899	676	1.235	779
2.2	Tổng số lớp	lớp	557	476	483	48	31	22	23	37	23	21	26	54	29	30	35	28	44	32
Trong đó:	- Học sinh bán trú	HS	6.640	6.640	7394	377	378	257	348	609	443	278	533	894	541	559	403	359	744	671
	- Lớp Bán trú	lớp	415	395	402	37	30	18	20	32	20	12	22	42	22	26	28	27	39	27
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số HS	%	47,8	47,8	47,8	47,8	45,2	48,5	43,5	48,9	49,4	47	44,3	46,6	43,7	43	46,7	42,1	47	43
	- Tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi	%	94,7	94,7	94,7	95,1	93	95,2	94,8	93,4	95,3	94	95,2	93,5	94,7	94,6	95,4	95,5	95	94,6
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,26	0,26	0,26	0,3	0,27	0,2	0,24	0,4	0,28	0,24	0,3	0,32	0,3	0,31	0,28	0,25	0,3	0,3
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0,15	0,15	0,15	0,2	0,21	0,15	0,3	0,31	0,2	0,21	0,3	0,32	0,3	0,31	0,2	0,21	0,3	0,31
a	Tiêu học																			
	Tổng số học sinh	HS	7.200	7.386	7300	776	461	316	338	514	340	275	387	927	422	422	525	443	695	459
	Tổng số lớp	lớp	390	333	331	33	21	14	15	25	15	14	18	39	20	20	24	20	31	22
	- Lớp Bán trú	Lớp	260	260	263	32	20	14	12	20	12	5	14	26	13	16	17	19	26	17
	- Học sinh bán trú	HS	3.200	3.200	3795	297	193	167	163	332	258	139	274	464	231	218	230	159	384	286
	- Số lớp 1	lớp	106	106	89	8	6	4	4	7	4	4	5	11	5	6	6	5	8	6
	- Số học sinh lớp 1	HS	1.690	1.690	1616	185	107	67	86	105	71	63	91	210	87	88	107	94	155	100
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 1	%	15,9	15,9	16,9	23,1	17,8	16,8	21,5	15,0	17,8	15,8	18,2	19,1	17,4	14,7	17,8	18,8	19,4	16,7
	- Số lớp 2	lớp	86	86	83	8	6	3	4	7	4	4	4	11	4	4	6	5	7	6
	- Số học sinh lớp 2	HS	1.451	1.451	1589	171	105	61	68	130	82	72	71	221	78	80	116	99	138	97
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 2	%	17,3	16,9	20,3	21,4	17,5	20,3	17,0	18,6	20,5	18,0	17,8	20,1	19,5	20,0	19,3	19,8	19,7	16,2
	- Số lớp 3	lớp	70	70	56	6	3	3	2	4	3	2	3	6	4	4	4	4	5	3
	- Số học sinh lớp 3	HS	1.428	1.428	1417	148	86	83	59	96	71	45	78	160	92	91	106	89	127	86
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 3	%	21,0	20,4	21,6	24,7	28,7	27,7	29,5	24,0	23,7	22,5	26,0	26,7	23,0	22,8	26,5	22,3	25,4	28,7

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch năm 2019, chi tiết các xã														
						Xã Si Pa Phìn	Xã Phìn Hồ	Xã Chà Nưa	Xã Chà Cang	Xã Năm Tân	Xã Pa Tân	Xã Na Cô Sa	Xã Na khoa	Xã Năm Nhữ	Xã Năm Hỷ	Xã Năm Chua	Xã Năm Bùng	Xã Vàng Đán		
đó:	- Số lớp 4	lớp	64	64	52	6	3	2	3	3	2	2	3	6	3	3	4	3	5	4
	- Số học sinh lớp 4	HS	1.322	1.322	1384	148	85	45	70	82	61	55	74	178	79	80	97	85	142	103
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 4	%	21,5	20,7	22,3	24,7	28,3	22,5	23,3	27,3	30,5	27,5	24,7	29,7	26,3	26,7	24,3	28,3	28,4	25,8
	- Số lớp 5	lớp	64	64	51	5	3	2	2	4	2	2	3	5	4	3	4	3	6	3
	- Số học sinh lớp 5	HS	1.309	1.309	1294	124	78	60	55	101	55	40	73	158	86	83	99	76	133	73
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 5	%	21,5	20,5	21,3	24,8	26,0	30,0	27,5	25,3	27,5	20,0	24,3	31,6	21,5	27,7	24,8	25,3	22,2	24,3
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	99,80	99,80	100,0	99,5	100,0	100,0	99,6	98,8	100,0	100	99,7	99,7	99,6	99,8	100,0	99,0	99,4	100,0
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học	%	99,60	99,50	99,5	99,5	100,0	100,0	99,6	98,8	100,0	100	99,7	99,7	99,6	99,8	100,0	99,0	98,3	98,3
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	48,50	48,50	48,5	49,2	49,1	49,2	49,2	48,6	48,7	48,8	49	48,5	48,6	48,6	49,1	48,5	48,8	48,9
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,08	0,13	0,1	0,1	0,1			0,15					0,2	0,1			0,2	
b	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0,20	0,30	0,2	0,2	0,2	0	0,2	0,2	0	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3	0,2	0,2	0,4	0,2
	Trung học cơ sở																			
	Tổng số học sinh	HS	5.000	4.986	5050	482	354	209	212	385	243	172	286	564	339	337	374	233	540	320
	Tổng số lớp	lớp	167	143	152	15	10	8	8	12	8	7	8	15	9	10	11	8	13	10
	- Lớp Bán trú	Lớp	155	135	139	5	10	4	8	12	8	7	8	16	9	10	11	8	13	10
	- Học sinh bán trú	HS	3.440	3.440	3599	80	185	90	185	277	185	139	259	430	310	341	173	200	360	385
	- Số lớp 6	Lớp	44	38	39	4	2	2	2	3	2	2	2	4	2	3	3	2	4	2
	- Số học sinh lớp 6	HS	1.299	1.314	1244	128	88	53	59	92	59	47	67	135	71	87	91	55	140	72
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 6	%	29,5	29,5	31,9	32,0	44	26,5	29,5	30,7	29,5	23,5	33,5	33,8	35,5	29	30,33	27,5	35	36,0
	- Số lớp 7	Lớp	42	37	40	4	3	3	2	3	2	1	2	4	3	2	3	2	3	3
Trong đó:	- Số học sinh lớp 7	HS	1.245	1.236	1315	119	95	67	57	110	63	32	70	141	88	82	103	58	129	101
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 7	%	29,6	29,6	32,9	29,8	31,7	22,3	28,5	36,7	31,5	32,0	35,0	35,3	29,3	41,0	34,3	29,0	43,0	33,7
	- Số lớp 8	Lớp	43	36	38	3	3	2	2	3	2	2	2	4	2	2	3	2	4	2
	- Số học sinh lớp 8	HS	1.272	1.223	1241	115	95	54	49	88	64	42	78	148	72	83	92	60	136	65
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 8	%	29,6	29,6	32,7	38,3	31,7	27,0	24,5	29,3	32,0	21,0	39,0	37,0	36,0	41,5	30,7	30,0	34,0	32,5
	- Số lớp 9	Lớp	38	32	38	4	2	1	2	3	2	2	2	4	3	3	2	2	3	3
	- Số học sinh lớp 9	HS	1.184	1.125	1250	120	76	35	47	95	57	51	71	140	108	85	88	60	135	82
	- Tỷ lệ học sinh/lớp 9	%	31,2	31,2	32,9	30,0	38,0	35,0	23,5	31,7	28,5	25,5	35,5	35,0	36,0	28,3	44,0	30,0	45,0	27,3
	- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	95,7	96,8	96,9	97,6	99	100	98,1	90,3	97,6	93,8	65	93,2	92,1	90,6	99,1	98,2	96,7	94
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	95,0	94,3	96,0	93	99	90,2	93,1	90,1	94,4	96,1	91,3	95	93	95,3	92,4	94,3	94	91

Trong đó:

Kế hoạch năm 2019, chi tiết các xã

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Xã Sĩ Pa Phin	Xã Phin Hồ	Xã Chà Nưa	Xã Chà Cang	Xã Năm Tin	Xã Chà Tờ	Xã Năm Khăn	Xã Pa Tân	Xã Na Cồ Sa	Xã Na khoa	Xã Năm Như	Xã Na Hỷ	Xã Năm Chua	Xã Na Bung	Xã Vàng Đán
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	46,3	46,3	46,7	47,8	42	49,1	40,5	48,9	49,4	47	41	46,61	42	43	41,9	34,6	47	43
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,30	0,30	0,3	0,5	0,5	0			0		1	3,4			0,5	0,5	0,5	1
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0,70	0,70	0,6	0		0			0		0,5	0			1	1	1,5	2
3	Hệ bổ túc văn hóa	H/Sinh																	40	
	- Học sinh PCGDTH-XMC	H/Sinh		200	80		40													
	- Học sinh PCGD THCS	H/Sinh		0																
III	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên																			
	Tổng số	người	2.035	1.955	1.817	1.67	126	98	98	125	101	76	103	178	126	114	136	104	155	114
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	178	173	162	13	11	9	11	11	11	9	11	11	11	11	13	9	11	10
	- Giáo viên	người	1.427	1.375	1.241	117	84	61	61	89	63	49	65	137	79	77	94	71	117	82
	- Nhân viên	người	430	430	414	37	31	28	26	25	27	18	27	30	36	26	29	24	27	22
1	Mầm non																			
	Tổng số	người	668	579	515	46	38	33	27	30	30	26	30	48	36	30	39	26	43	33
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	68	68	60	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
	- Giáo viên	người	492	492	351	33	26	20	17	21	19	14	19	35	24	21	26	16	33	27
	- Nhân viên	người	108	108	104	9	8	9	6	5	7	8	7	9	8	5	9	6	6	2
	Tỷ lệ giáo viên/lớp	%	1,60	1,60	1,21	1,18	1,24	1,43	1,21	1,50	1,19	1,27	1,12	1,17	1,26	1,31	1,13	1,14	1,10	1,17
2	Tiểu học																			
	Tổng số	người	811	806	782	82	51	37	41	56	41	24	42	82	55	50	61	44	69	47
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	64	59	59	7	4	3	4	4	4	2	4	4	4	4	6	2	4	3
	- Giáo viên	người	573	573	558	56	35	24	27	42	27	22	28	67	33	34	44	32	54	33
	- Nhân viên	người	174	174	165	19	12	10	10	10	10	0	10	11	18	12	11	10	11	11
	Tỷ lệ giáo viên/lớp	%	1,47	1,47	1,50	1,51	1,52	1,50	1,50	1,50	1,50	1,47	1,47	1,49	1,50	1,48	1,57	1,52	1,50	1,43
3	THCS																			
	Tổng số	người	570	570	520	39	37	28	30	39	30	26	31	48	35	34	36	30	43	34
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	người	46	46	43	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
	- Giáo viên	người	362	310	332	28	23	17	17	26	17	13	18	35	22	22	24	18	30	22
	- Nhân viên	người	148	148	145	9	11	9	10	10	10	10	10	10	10	9	9	9	10	9
	Tỷ lệ giáo viên/lớp	%	2,17	2,17	2,18	1,87	2,30	2,13	2,13	2,17	2,13	1,86	2,25	2,33	2,44	2,20	2,18	2,25	2,31	2,20
IV	Phổ cập giáo dục	-																		

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch năm 2019, chi tiết các xã															
						Xã Sĩ Pa	Xã Phìn Hồ	Xã Chà Nưa	Xã Chà Cang	Xã Năm Tín	Xã Chà Tờ	Xã Năm Khăn	Xã Pa Tẩn	Xã Na Cô Sa	Xã Na khoa	Xã Na Nhữ	Xã Na Hỷ	Xã Na Nậm Chua	Xã Na Búng	Xã Vàng Dân	
	Tổng số xã	xã	15	15	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
1	Số xã đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ 5 tuổi	xã	15	15	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
2	Số xã PCGD TH mức độ 1	xã	15	15	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
3	Số xã PCGD TH mức độ 2	xã	15	15	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
4	Số xã PCGD TH mức độ 3	xã	10	11	14	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
5	Số xã PCGD THCS mức độ 1	xã	15	15	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
6	Số xã PCGD THCS mức độ 2	xã	12	12	14	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
7	Số xã PCGD THCS mức độ 3	xã	1		3			1	1								1				
8	Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 1	xã	15	15	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
9	Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 2	xã	7	8	11	1		1	1		1	1	1	1	1	1	1			1	
V	Cơ sở vật chất																				
1	Phòng học	phòng																			
	Tổng số phòng học	"	860	890	835	80	55	39	40	56	44	33	44	91	53	51	64	44	84	57	
	Chia ra: - Mầm non	"	303	303	290	28	21	14	14	14	16	11	17	30	19	16	23	14	30	23	
	- Tiểu học	"	390	420	390	37	24	17	18	30	20	15	19	45	24	25	30	22	40	24	
	- THCS	"	167	167	155	15	10	8	8	12	8	7	8	16	10	10	11	8	14	10	
2	Phòng bộ môn	phòng																			
	Tổng số phòng bộ môn	"	91	91	105	10	7	8	7	7	7	4	7	7	7	5	11	6	6	6	
	Chia ra: - Mầm non	"	16	16	15	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	- Tiểu học	"	34	34	42	6	3	3	3	2	3		3	3	3	1	6	2	2	2	
	- THCS	"	41	41	48	3	3	4	3	4	3	3	3	3	3	3	4	3	3	3	
3	Phòng công vụ	"																			
	Tổng số phòng công vụ	"	304	299	341	12	24	6	20	21	20	8	23	29	36	26	28	24	33	31	
	Chia ra: - Mầm non	"	122	117	127	3	9	3	4	5	6	6	15	8	15	9	10	9	13	12	
	- Tiểu học	"	146	146	150	6	12	0	12	9	11	0	7	15	18	13	9	10	14	14	
	- THCS	"	36	36	64	3	3	3	4	7	3	2	1	6	3	4	9	5	6	5	
4	Phòng ở nội trú cho học sinh	"																			
	Tổng số phòng nội trú	"	609	609	650	25	26	24	27	64	25	16	48	63	66	31	68	29	80	58	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch năm 2019, chi tiết các xã														
						Xã Si Pa Phin	Xã Phin Hồ	Xã Chà Nưa	Xã Chà Cang	Xã Năm Tin	Xã Chà Tở	Xã Năm Khăn	Xã Pa Tẩn	Xã Na Cồ Sa	Xã Na khoa	Xã Năm Nhữ	Xã Na Hỷ	Xã Năm Chua	Xã Na Búng	Xã Vàng Đán
	Chia ra: - Mầm non	"	0	0																
	- Tiểu học	"	281	281	295	20	12	14	12	30	15	8	18	30	20	17	23	18	30	28
	- THCS	"	328	328	355	5	14	10	15	34	10	8	30	33	46	14	45	11	50	30
5	Công trình vệ sinh	nhà																		
	Tổng số nhà WC	"	334	332	354	23	25	19	27	22	26	17	19	28	27	21	26	20	30	24
	Chia ra: - Mầm non	"	173	173	186	14	14	11	14	10	14	10	9	14	16	10	10	11	19	10

CHỈ TIÊU VỀ SỰ NGHIỆP TRUYỀN THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu	Ước TH cả năm				
I	CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG								
1	PHÁT THANH								
	- Tổng số giờ tiếp, phát sóng phát thanh TW	Giờ/năm	13.800	6.412	12.961	13.000	93,9	100,3	
	- Số giờ tiếp, phát sóng phát thanh địa phương	Giờ/năm	2.100	1.825	3.805	3.800	181,2	99,9	
	- Số giờ tiếp, phát sóng phát thanh tiếng dân tộc địa phương	Giờ/năm	3.700	1.640	5.942	5.900	160,6	99,3	
	- Tỷ lệ giờ tiếp, phát sóng phát thanh tiếng dân tộc địa phương	%	26,80	25,50	45,80	45,00	170,9	98,3	
	- Số đài truyền thanh cấp xã	Đài	13	10	10	10	76,9	100,0	
	- Số xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh	Xã	13	10	10	10	76,9	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh	%	86,67	66,67	66,67	66,67	76,9	100,0	
	- Số xã, phường, thị trấn được phủ sóng truyền thanh địa phương	Xã	15	11	11	11	73,3	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được phủ sóng truyền thanh địa phương	%	100,00	73,33	73,33	73,33	73,3	100,0	
	- Số hộ nghe được Đài tiếng nói việt nam	Hộ	8.500	6.920	6.920	6.920	81,4	100,0	
	- Tỷ lệ số hộ nghe được Đài tiếng nói việt nam	%	90,5	70,6	70,6	70,6	78,0	100,0	
	- Số hộ nghe được Đài phát thanh địa phương	Hộ	8500	6.920	6.920	6.920	81,4	100,0	
	- Tỷ lệ số hộ nghe được Đài phát thanh địa phương	%	90,5	70,6	70,6	70,6	78,0	100,0	
2	TRUYỀN HÌNH								
	- Tổng số giờ tiếp, phát sóng truyền hình TW	Giờ/năm	32.600	16.314	30.897	30.800	94,8	99,7	
	- Số giờ tiếp, phát sóng truyền hình địa phương	Giờ/năm	15.600	7.842	15.684	15.600	100,5	99,5	
	- Số hộ xem được truyền hình Việt Nam	Hộ	7.200	7.110	7.150	7.200	99,3	100,7	
	- Tỷ lệ số hộ được phủ sóng TH Việt Nam	%	100,0	100,0	100	100,0	100,0	100,0	
	- Số xã, phường, thị trấn được phủ sóng truyền hình tỉnh	Xã	15	15	15	15	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
	- Số hộ xem được Đài truyền hình địa phương	Hộ	7.200	7.110	7.150	7.200	99,3	100,7	
	- Tỷ lệ số hộ xem được Đài truyền hình địa phương	%	85,0	72,5	72,9	73,4	85,8	100,7	
3	SỐ LƯỢNG TIN BÀI								
	- Số tin bài đài huyện	Tin/bài	350/150	162/136	265/171	300/170			

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu	Ước TH cả năm				
	- Số tin bài cộng tác với Cơ quan báo đài của tỉnh	Tin/bài	350/150	162/136	265/171	300/170			
	Chương trình truyền thanh đã sản xuất phát sóng	CT	100	28	40	60	40,0	150,0	
	Số lượng chương trình TH cơ sở phát sóng trên kênh ĐTV, Đài PT-TH tỉnh Điện Biên	CT	52	23	52	52	100,0	100,0	
II CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO HĐ PT-TH									
1	Số trạm phát sóng FM	Trạm	13	10	10	10	76,9	100,0	
2	Số trạm truyền thanh huyện	Trạm	11	11	11	11	100,0	100,0	
3	Số đài, trạm phát lại truyền hình	Trạm	3	3	3	3	100,0	100,0	
4	- Đài truyền hình huyện thị	Trạm							
5	- Trạm truyền hình khu vực cụm xã	Trạm	3	3	3	3	100,0	100,0	

CHỈ TIÊU VỀ SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm				
I	Văn hóa TT								
A	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động								
1	Điện ảnh								
	- Tổng Số buổi hoạt động Nhà nước tài trợ	Buổi	170	83	175	175	102,9	100,0	
	- Số lượt người xem chiếu bóng trong năm	Người	53.000	26.990	53.000	53.000	100,0	100,0	
2	Văn hóa TT cơ sở								
	- Tổng số đội thông tin lưu động	Đội	1	1	1	1	100,0	100,0	
	- Số buổi hoạt động	buổi	80	5	41	80	51,3	195,1	
	- Số xã đăng ký tiêu chuẩn văn hóa	Xã	3	5	5	5	166,7	100,0	
	Trong đó số xã đạt danh hiệu văn hóa	Xã							
	Số bản làng đăng ký tiêu chuẩn văn hóa	Bản, làng	55	77	77	80	140,0	103,9	
	Trong đó số bản, làng được công nhận	Bản, làng	38		42	46	110,5	109,5	
	- Số gia đình đăng ký đạt chuẩn GĐVH mới	Gia đình	4.452	4.611	4.611	4.800	103,6	104,1	
	Trong đó số gia đình đạt gia đình văn hóa	Gia đình	3.885		3.676	4.242	94,6	115,4	
	Số cơ quan đăng ký đạt tiêu chuẩn VH mới	CQ, ĐV	90	81	81	90	90,0	111,1	
	Trong đó CQ, ĐV được công nhận	CQ, ĐV	81		77	84	95,1	109,1	
B	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT								
	Số đội chiếu bóng vùng cao	Đội	1	1	1	1	100,0	100,0	
	Số nhà văn hóa đến kỳ báo cáo	Nhà	35	31	35	40	100,0	114,3	
	Trong đó: + Xã, phường quản lý	Nhà	9	7	9	11	100,0	122,2	
	+ Thôn bản quản lý	Nhà	26	24	25	29	96,2	116,0	
	- Quầy kinh doanh sách, văn hóa phẩm		1		1	1	100,0	100,0	
	- Số đội văn nghệ cơ sở	Đội	106	106	106	106	100,0	100,0	
	+ Số buổi hoạt động	Buổi	330	212	330	330	100,0	100,0	
	+ Số lượt người xem	(1000)Lượt	49.500	53.000	49.500	49.500	100,0	100,0	
II	Thể dục thể thao								
1	Số người tham gia tập TDTT thường xuyên	người	10.834	9.600	10.834	10.935	100,0	100,9	
	- Tỷ lệ so với dân số	%	20,7	18,8	20,7	21	100,0	101,4	
2	Số GD được công nhận gia đình TT	Gia đình							

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm				
3	Câu lạc bộ TDTT cơ	CLB	16	13	16	18	100,0	112,5	
4	Sở trường đảm bảo GD thể chất có chất lượng	Trường	27	28	29	31	107,4	106,9	
III Bưu chính - Viễn thông									
1	Bưu chính								
	Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	Xã	12	11	11	11	91,7	100,0	
	Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã	%	80,00	73,33	73,33	73,33	91,7	100,0	
	Số dân phục vụ bình quân	Người/điểm	4.583	4.613	4.613	4.613	100,7	100,0	
	Bán kính phục vụ bình quân	Km/điểm	6,3	6,6	6,6	6,6	104,8	100,0	
	Tổng doanh thu dịch vụ bưu chính	Triệu đồng	4.708	378	2.400	2.400	51,0	100,0	
2	Viễn thông								
	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	31.000	33.833	35.573	36.000	114,8	101,2	
	Số thuê bao điện thoại trung bình 100 dân	Máy/100 dân	61	66	68	69	111,5	101,2	
	Số trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS)	Trạm	58	59	62	65	106,9	104,8	
	Số xã, phường, thị trấn có trạm thông tin di động 3G	Xã	15	15	15	15	100,0	100,0	
	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	Triệu đồng	14.200	5.612	17.000	17.200	119,7	101,2	
IV Internet									
	Số thuê bao internet	Thuê bao	1.400	1.421	1.513	1.600	108,1	105,8	
	Số thuê bao internet trung bình 100 dân	Thuê bao/100 dân	2,7	2,8	2,9	3,1	107,1	105,8	
	Số xã, phường, thị trấn được kết nối internet băng thông rộng	Xã	15	14	15	15	100,0	100,0	
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được kết nối internet băng thông rộng	%	100	93,3	100	100	100,0	100,0	
	Tổng doanh thu dịch vụ internet	Triệu đồng	1.200	1.639	2.600	2.700	216,7	103,8	
V Báo chí- xuất bản, Phát thanh - Truyền hình									
1	Báo chí - Xuất bản								
	Số đầu sách, báo, tạp chí xuất bản	Loại	1	2	3	2	300,0	66,7	
	Số bản sách, báo, tạp chí xuất bản	Bản	1.600	6.000	8.000	6.000	500,0	75,0	
	Số người dân được tiếp cận thông tin qua báo chí, truyền hình	Bản/người/năm	3,3	0,2	0,5	0,5	16,0	99,3	
	Doanh thu hoạt động xuất bản, in, phát hành	Triệu đồng	452	192	452	452	100,0	100,0	

CHỈ TIÊU VỀ SỰ NGHIỆP Y TẾ HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/KH 2018	KH 2019/Ước TH 2018	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm				
A	Chỉ tiêu hoạt động:								
1	Tổng số lần khám bệnh	L người	70.000	32.151	68.432	70.000	97,8	102,3	
2	Bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	400	159	318	350	79,5	110,1	
3	Bệnh nhân điều trị nội trú (bao gồm cả 2 tuyến huyện và xã)	Người	5.180	1.919	3.838	4.000	74,1	104,2	
4	Tỉ lệ trẻ em <1 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại Vắcxin	%	93,0	35,9	84	93	90,3	110,7	
5	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần/3 kỳ	%	62,7	60,3	61	62,0	97,3	101,6	
6	Tỷ lệ PN có thai được tiêm phòng UV2+	%	91,0	34,7	74	91	81,3	123,0	
7	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tư vấn và xét nghiệm HIV	%	9,5	10,7	17,0	14	178,9	82,4	
8	Tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi	‰	61,0	60,5	60,5	31,5	99,2	52,1	
9	Tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi	‰	63,0	71,3	71,3	49	113,2	69,4	
10	Tỷ số chết mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100000	-	121,1	59	0	-	0,0	
11	Tỉ lệ trẻ sơ sinh có cân nặng dưới 2.500 g	%	4,8	1,4	2,8	4,7	58,4	167,6	
12	Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	%	23,0	23,4	23,4	23,1	101,7	98,7	
13	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị SDD (chiều cao/tuổi)	%	34,5	35,3	35,3	34,8	102,3	98,6	
14	Tỷ lệ dân số dùng muối iốt	%	100,0	100	100	100,0	100,0	100,0	
15	Tỷ lệ Bướu cổ chung	%	-	0,0	5,0	4,8	-	96,0	
16	Tỷ lệ hộ dùng nguồn nước hợp vệ sinh	%	90,0	97,0	97	97	107,8	100,0	
17	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu vệ sinh hợp vệ sinh	%	26,5	29,8	33	36,3	124,5	110,0	
18	Tỷ lệ mắc một số bệnh xã hội/dân số:								
	- Uốn ván	1/100.000	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
	- Mắc sốt rét	1/1000	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
	- Lao	1/100.000		41,3	42,0	53,4		127,1	
	- HIV/AIDS còn sống	%		0,07	0,07	0,07		96,6	
	- Phong (BN phong mới phát hiện)	1/100.000		1,9	1,8	0		0,0	
	- Phong lưu hành	1/10.000		16,9	16,6	16,0		96,6	
	- Tâm Thần	1/100.000		31,9	33,2	35,6		107,3	
	- Ngộ độc	1/100.000		15,0	14,8	0,0		0,0	
	- Tai nạn, tự tử	1/1000		6,8	13,3	0,0		0,0	
19	Tỷ lệ chết/tổng số mắc bệnh:								
	- Uốn ván	%		0,0	0,0	0,0			
	- Sốt rét	%		0,0	0,0	0,0			
	- Lao	%		0,0	0,0	0,0			
	- HIV/AIDS (cộng dồn)	%		32,8	34,5	30,3		87,9	
B	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, BVSK:								

S TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	Ước TH 2018/K H 2018	KH 2019/Ước TH 2018	Ghi chú
				TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm				
1	- Bệnh viện huyện	B. viện	1	1	1	1	100,0	100,0	
2	- Phòng khám đa khoa khu vực	PK	2	2	2	2	100,0	100,0	
3	- Đội y tế dự phòng	Đội	1	1	1	1	100,0	100,0	
4	- Trung Tâm y tế huyện	Tr. tâm	1	1	1	1	100,0	100,0	
	+ Tổng số y, bác sỹ	người	111	114	113	113	101,8	100,0	
	Trong đó: Bác sỹ	người	35	36	36	36	102,9	100,0	
5	- Đội bảo vệ bà mẹ trẻ em - KHHGĐ	Đội	1	1	1	1	100,0	100,0	
6	- TT DS - KHHGĐ	Tr. tâm	1	1	1	1	100,0	100,0	
8	- Tổng số Trạm y tế xã	Trạm	15	15	15	15	100,0	100,0	
9	Tỷ lệ trạm y tế xã (có tổ chức bộ máy trạm y tế)	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
C	Giường bệnh TTYT huyện		90						
1	- Giường Bệnh viện huyện	Giường	50	45	45	50	90,0	111,1	
2	- Giường phòng khám đa khoa khu vực	Giường	50	50	50	45	100,0	90,0	
3	- Giường trạm y tế xã	Giường	45	36	39	39	86,7	100,0	
D	Nhân lực y tế								
1	Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân	1/10.000	6,77	6,95	6,64	6,41	98,1	96,6	
2	Tỷ lệ dược sỹ/vạn dân (Dược sỹ đại học)	1/10.000	0,19	0,38	0,37	0,36	194,2	96,6	
3	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động	%	53,3	26,7	26,7	26,7	50,0	100,0	
4	Tỷ lệ xã có NHS hoặc YSSN	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
5	Tỷ lệ bản có Nhân viên Y tế thôn bản	%	96,9	96,2	96,2	96,2	99,3	100,0	
E	Tiêu chí quốc gia về y tế								
1	- Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	7	5	7	9	100,0	128,6	
2	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	46,7	33,3	46,7	60,0	100,0	128,6	
3	- Số xã đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã							
4	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã phù hợp với trẻ em	%							

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH Y TẾ UBND HUYỆN GIAO NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch 2019, chi tiết các xã														
				Si Pa Phin	Phin Hồ	Chả Nua	Chả Cang	Chả Tô	Nậm Khăn	Pa Tân	Na Cô Sa	Nà Khoa	Nậm Nhù	Nậm Tin	Nà Hý	Nậm Chua	Vàng Dán	Nà Búng
1	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng																	
	- Trẻ em <1 tuổi trong diện TCĐĐ	Trẻ	1673	141	110	50	60	77	57	95	202	105	128	128	146	80	140	154
	- Trẻ < 1 tuổi tiêm đủ các loại Vacxin	Trẻ	1556	131	102	47	56	72	53	88	188	98	119	119	136	74	130	143
	- Tỷ lệ TE<1 tuổi TCĐĐ các loại VX	%	93	93,0	93,0	93,0	93,0	93,0	93,0	93,0	93,0	93,0	93,0	93,0	93,0	93,0	93,0	93,0
	- Trẻ 18 trong diện Sởi mũi 2, DPT mũi 4	Trẻ	1784	139	131	65	57	91	47	88	235	115	132	141	148	78	146	171
	- Tiêm sởi nhắc lại trẻ 18 tháng	Trẻ	1632	129	121	61	53	84	44	81	205	107	117	128	137	71	135	159
	- Tỷ lệ trẻ 18 tháng tiêm sởi mũi 2	%	91	92,8	92,4	93,8	93,0	92,3	93,6	92,0	87,2	93,0	88,6	90,8	92,6	91,0	92,5	93,0
	- Trẻ 18 tháng tiêm DPT mũi 4	Trẻ	1632	129	121	61	53	84	44	81	205	107	117	128	137	71	135	159
	- Tỷ lệ trẻ 18 tháng tiêm DPT4 mũi 4	%	92,0	92,8	92,4	93,8	93,0	92,3	93,6	92,0	87,2	93,0	88,6	90,8	92,6	91,0	92,5	93,0
	- Đối tượng phụ nữ có thai năm 2019		1673	141	110	50	60	77	57	95	202	105	128	128	146	80	140	154
	- Tiêm phòng uốn ván Phụ nữ có thai	Người	1522	135	104	48	57	74	54	88	145	98	114	117	137	73	132	146
	- TL tiêm phòng UV2(+) cho PNCT	%	91,0	95,7	94,5	96,0	95,0	96,1	94,7	92,6	71,8	93,3	89,1	91,4	93,8	91,3	94,3	94,8
	- Tiêm phòng viêm não nhật bản B:																	
	- Đối tượng VNNB mũi 1+2 năm 2019		1819	140	135	68	60	93	49	95	238	118	136	141	149	80	146	171
	+ Trẻ 1-5 tuổi tiêm viêm não 2 mũi (1, 2)	Trẻ	1699	136	131	66	58	89	48	90	192	112	125	133	140	74	139	166
	Tỷ lệ Trẻ 1-5 tuổi tiêm viêm não 2 mũi (1, 2)	%	93	97,1	97,0	97,1	96,7	95,7	98,0	94,7	80,7	94,9	91,9	94,3	94,0	92,5	95,2	97,1
	- Đối tượng VNNB mũi 3 năm 2019		1904	165	136	82	64	112	65	120	225	115	125	139	149	78	153	176
	+ Trẻ 1-5 tuổi tiêm viêm não mũi 3	Trẻ	1778	158	129	80	62	108	63	112	191	107	114	129	139	73	144	169

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch 2019, chi tiết các xã														
				Si Pa Phin	Phin Hồ	Chà Nua	Chà Cang	Chà Tò	Nậm Khăn	Pa Tân	Na Cô Sa	Na Khoa	Nậm Nhù	Nậm Tin	Nà Hỷ	Nậm Chua	Vàng Bản	Nà Bung
	Tỷ lệ Trẻ 1-5 tuổi tiêm viêm não mũi 3	%	93	95,8	94,9	97,6	96,9	96,4	96,9	93,3	84,9	93,0	91,2	92,8	93,3	93,6	94,1	96,0
2	Dự án 3: chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em; trong đó:																	
2.1	Chăm sóc sức khỏe sinh sản																	
	- Tổng số PN đẻ	Người	2080	174	129	55	73	89	63	115	284	127	160	159	186	96	180	192
	- Số lần khám thai	Lần	6223	509	389	186	184	252	192	330	704	354	421	390	527	230	522	540
	- PN đẻ được quản lý thai nghén	Người	1958	167	118	54	68	86	62	113	256	118	145	148	178	91	172	182
	- Tỷ lệ PN đẻ được quản lý thai nghén	%	94	96,0	92,0	98,0	92,0	97,0	98,0	98,0	90,0	93,0	91,0	93,0	96,0	95,0	96,0	95,0
	- Số PN đẻ được khám thai ≥ 3 lần / 3 kỳ	Người	1296	122	103	52	37	57	47	75	142	82	94	73	121	39	126	124
	- Tỷ lệ PN đẻ được khám thai ≥ 3 lần / 3 kỳ	%	62	70	80	95	51	64	75	65	50	65	59	46	65	41	70	65
	- Số PN đẻ được khám thai ≥ 4 lần / 3 kỳ	Người	811	53	79	43	25	37	26	46	91	51	56	56	84	31	68	67
	- Tỷ lệ PN đẻ được khám thai ≥ 4 lần / 3 kỳ	%	39,0	30,5	61,0	78,0	34,0	41,0	42,0	40,0	32,0	40,0	35,0	35,0	45,0	32,0	38,0	35,0
	- Số PN đẻ tại cơ sở y tế	Người	775	80	45	39	37	33	31	31	71	53	40	43	143	31	48	50
	- Tỷ lệ PN đẻ tại cơ sở y tế	%	37	46,0	35,0	70,0	50,0	37,0	50,0	27,0	25,0	42,0	25,0	27,0	77,0	32,0	27,0	26,0
	- Số PN đẻ được CB y tế chăm sóc	Người	1622	130	107	51	51	63	55	86	222	101	93	121	156	73	149	163
	- Tỷ lệ PN đẻ được CB y tế chăm sóc	%	78,0	75,0	83,0	93,0	70,0	71,0	88,0	75,0	78,0	80,0	58,0	76,0	84,0	76,0	83,0	85,0
	- Số BM & Trẻ SS được NVYT CSTĐSS		1766	151	116	54	58	76	60	91	222	106	120	129	167	75	162	180
	- Tỷ lệ BM & Trẻ SS được NVYT CSTĐSS	%	85	87,0	90,0	98,0	79,0	85,0	96,0	79,0	78,0	84,0	75,0	81,0	90,0	78,0	90,0	94,0
	- Tỷ suất tử vong sơ sinh	‰	10,5	6,0	6,0	18,5	13,9	11,4	16,8	9,0	10,7	7,9	12,6	6,3	10,8	10,5	6,0	10,5
	- Tỷ suất chết trẻ em < 1 tuổi	‰	31,5	14,0	26,0	28,0	65,0	12,0	19,0	11,0	72,0	30,0	34,0	26,0	12,0	70,0	33,0	20,0
	- Tỷ suất chết trẻ em < 5 tuổi	‰	49,47	19,0	29,0	65,0	65,0	50,0	19,0	11,0	98,0	40,0	70,0	44,0	14,0	116,0	59,0	43,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch 2019, chi tiết các xã														
				Si Pa Phin	Phin Hồ	Chà Nua	Chà Cang	Chà Tô	Nậm Khăn	Pa Tân	Na Cô Sa	Na Khoa	Nậm Nhù	Nậm Tin	Nà Hy	Nậm Chua	Vàng Dán	Nà Bung
2.2	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng																	
*	*Hành động Quốc gia dinh dưỡng																	
	- Trẻ 6-60 tháng	Trẻ	7851	733	562	310	320	387	243	453	940	477	564	554	592	360	567	789
	- Trẻ 6-60 tháng uống VTM A	Trẻ	7163	690	530	300	310	374	235	425	815	445	515	515	555	336	536	740
	- Tỷ lệ trẻ 6-60T uống VTM A	%	91	94	94	97	97	97	97	94	87	93	91	93	94	93	95	94
	- Bà mẹ sau đẻ 1 tháng	Người	2080	174	129	55	73	89	63	115	284	127	160	159	186	96	180	192
	- Bà mẹ sau đẻ 1 tháng uống VTMA	Người	1750	147	109	47	66	76	57	98	229	107	132	133	156	81	152	161
	- Tỷ lệ BM sau đẻ 1 tháng uống VTMA	%	84	84,6	84,4	85,0	89,3	84,8	89,8	85,1	80,5	84,7	82,9	83,9	84,0	84,2	84,6	84,2
	- Trẻ 25-60 tháng	Trẻ	5195	516	368	206	212	248	174	296	650	298	372	349	363	250	363	530
	- Trẻ 25-60 tháng uống thuốc tẩy giun	Trẻ	4934	495	350	203	206	242	171	285	610	285	305	333	347	242	350	510
	- Tỷ lệ trẻ 25-60 tháng uống thuốc tẩy giun	%	95,0	95,9	95,1	98,5	97,2	97,6	98,3	96,3	93,8	95,6	82,0	95,4	95,6	96,8	96,4	96,2
*	Do TT Chăm sóc SKSS thực hiện:																	
	- Trẻ đẻ sống	Trẻ	2065	173	128	54	72	88	62	114	281	126	159	158	185	95	179	191
	- Trẻ đẻ sống được cân	Trẻ	1640	138	106	53	55	62	56	98	211	102	84	122	161	73	158	162
	- Tỷ lệ trẻ được cân	%	79	80	83	98	76	70	90	86	75	81	53	77	87	77	88	85
	- Tỷ lệ trẻ được BMHT 6 tháng đầu	%	37	40	35	46	42	32	38	35	38	34	39	30	35	33	35	36
	- Tổng số trẻ < 2 tuổi	Trẻ	4130	346	256	108	144	176	124	228	562	252	318	316	370	190	358	382
	- Tỷ lệ trẻ < 2 tuổi được TDĐT	%	99	99	99	99	99	99	99	99	99	99	98	99	99	99	99	99
	- T.số trẻ dưới 5 tuổi	Trẻ	8850	779	552	243	324	392	279	485	1152	536	676	672	786	404	761	812
	- Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi bị SDD được TDĐT	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

3/4

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch 2019, chi tiết các xã														
				Si Pa Phin	Phin Hồ	Chà Nua	Chà Cang	Chà Tờ	Nậm Khan	Pa Tân	Na Cô Sa	Na Khoa	Nậm Nhự	Nậm Tin	Na Hý	Nậm Chua	Vàng Dán	Na Bung
	- Tổng số trẻ dưới 5 tuổi được cân	Trẻ	8674	763	541	241	321	380	276	475	1129	525	655	658	771	400	746	796
	- Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi được cân	%	98	98	98	99	99	97	99	98	98	98	97	98	98	99	98	98
	- Trẻ dưới 5 tuổi bị SDD Cân nặng/ tuổi	Trẻ	2040	145	108	45	64	76	52	95	316	142	131	132	185	132	186	231
	- Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị SDD Cân nặng/ tuổi	%	23,1	19,0	20,0	18,5	20,0	20,1	19,0	20,0	28,0	27,0	20,0	20,0	24,0	33,0	25,0	29,0
	- Trẻ dưới 5 tuổi SDD Chiều cao/ tuổi	Trẻ	3076	327	143	46	156	90	53	155	369	150	182	322	228	174	373	308
	- Tỷ lệ SDD Chiều cao/ tuổi trẻ <5 tuổi	%	34,8	42	26	19	48	23	19	32	32	28	27	48	29	43	49	38
3	LÀM VÀ SỬ DỤNG NHÀ TIÊU HỢP VỆ SINH																	
	- Xã triển khai dự án	Xã	15,0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	- Tổng số hộ gia đình	Hộ	9990	1114	659	614	533	523	402	541	988	640	553	616	920	467	552	868
	- Số hộ gia đình nông thôn	Hộ	9990	1114	659	614	533	523	402	541	988	640	553	616	920	467	552	868
	Tổng số hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	Hộ	3097	610	150	545	220	250	180	210	50	105	95	70	390	30	100	92
	- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	%	31,0	55	23	89	41	48	45	39	5	16	17	11	42	6	18	11
	- Số hộ gia đình ở nông thôn sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	Hộ	3097	610	150	545	220	250	180	210	50	105	95	70	390	30	100	92
	- Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	%	31,0	55	23	89	41	48	45	39	5	16	17	11	42	6	18	11
4	XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA Y TẾ XÃ	Xã	2									1						1

**DANH MỤC DỰ ÁN SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP
BẢNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 3064 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
Tổng cộng			
A	Dự án đầu tư xây dựng		
I	Dự án Xây dựng dân dụng		
1	Sửa chữa nâng cấp trụ sở UBND xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	Xã Phìn Hồ	
2	Sửa chữa nâng cấp trụ sở UBND xã Nà Búng, huyện Nậm Pồ	Xã Nà Búng	
3	Sửa chữa Nhà công vụ và Trụ sở UBND xã cũ xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ	Xã Chà Nưa	
4	Sửa chữa nhà gỗ trong khuôn viên trụ sở UBND xã Na Cô Sa	Xã Na Cô Sa	
5	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất các trường: PTDTBT tiểu học Vàng Đán; Mầm non xã Nậm Khăn; Mầm non Vàng Đán	Xã Vàng Đán, Nậm Khăn	
6	Nâng cấp, sửa chữa các trường Tiểu học: Chà Cang, Nậm Nhừ; PTDTBT tiểu học: Nà Búng, Pa Tần, Vàng Đán và trường mầm non Pa Tần, huyện Nậm Pồ	Xã Chà Cang, Nậm Nhừ, Nà Búng, Pa Tần, Vàng Đán	
7	Nâng cấp, sửa chữa các trường PTDTBT Tiểu học và THCS xã Nà Hỳ	Xã Nà Hỳ	
8	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa bản Tân Lập xã Si Pa Phìn, huyện Nậm Pồ	Xã Si Pa Phìn	
9	Sửa chữa, nâng cấp các trường: Mầm non Chà Cang, Phìn Hồ, Nà Búng, Na Cô Sa; Tiểu học Vàng Đán; THCS Tân Phong, THCS Na Cô Sa	Xã Chà Cang, Phìn Hồ, Nà Búng, Na Cô Sa, si pa phìn	
10	Nhà thi đấu đa năng công an huyện	Công an huyện	
II	Công trình giao thông		
1	Sửa chữa, nâng cấp đường vào trường tiểu học, THCS Nậm Nhừ	Xã Nậm Nhừ	
2	Nâng cấp, sửa chữa đường vào trường mầm non xã Chà Cang	Xã Chà Cang	
3	Ngầm tràn qua suối Nậm Bai, bản Nà Sự, xã Chà Nưa	Xã Chà Nưa	
4	Sửa chữa, nâng cấp rãnh thoát nước đường bê tông bản Nà Hỳ 2 xã Nà Hỳ	Xã Nà Hỳ	
5	Nâng cấp, sửa chữa đường vào trường PTDTBT TH Na Cô Sa, THCS Na Cô Sa	Xã Na Cô Sa	
III	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện		
1	Sửa chữa công trình Thủy lợi Ca Lê xã Si Pa Phìn	Xã Si Pa Phìn	
2	Sửa chữa công trình Thủy lợi Nà Dao	Xã Chà Nưa	
3	Sửa chữa công trình Thủy nông Nà Ín 1,2	Xã Chà Nưa	
4	Sửa chữa công trình Thủy lợi Nà Ín	Xã Chà Nưa	
5	Sửa chữa công trình Thủy lợi Nậm Chua	Xã Chà Tở	
6	Sửa chữa công trình Thủy lợi Phiêng Luông	Xã Chà Tở	
7	Sửa chữa công trình Thủy lợi Nà Ến	Xã Chà Tở	
9	Sửa chữa công trình Thủy lợi Hô He	Xã Chà Tở	
10	Sửa chữa công trình Thủy lợi Hô Tâu	Xã Nậm Khăn	
11	Sửa chữa công trình Thủy lợi Ham Xoong	Xã Vàng Đán	
12	Sửa chữa công trình Thủy lợi Nậm Tin 1	Xã Nậm Tin	
13	Sửa chữa công trình Thủy lợi Pa Tần 2	Xã Pa Tần	
B	Dự án không có cấu phần xây dựng		
1	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Nậm Pồ	Huyện Nậm Pồ	
2	Quy hoạch xây dựng NTM 05 xã	Huyện Nậm Pồ	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN CÂN ĐỐI NSDP NĂM 2018 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số **3064** /QĐ-UBND ngày **28** tháng **12** năm 2018 của UBND huyện Năm Pồ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Số quyết định ngày tháng năm	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 được giao										Năm 2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2018				Ghi chú		
					TMĐT		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được giao					Kế hoạch vốn NSDP đã giao các năm 2016-2018					Kế hoạch năm 2018 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2018				
							Trong đó: NSDP					Trong đó: NSDP					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
							Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng từ NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng từ NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng từ NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)								Thu hồi các khoản ứng từ NSTW	
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ				95.500	95.500	95.500	0	0	0	18.845	0	0	0	15.400	15.400	10.409	10.409	18.845	18.845	32.000	0	0	0	0
A	Ngân sách địa phương				95.500	95.500	95.500	0	0	0	18.845	0	0	0	15.400	15.400	10.409	10.409	18.845	18.845	32.000	0	0	0	0
I	Dự án hoàn thành năm 2018				8.000	8.000	8.000	0	0	0	5.700	0	0	0	3.500	3.500	2.956	2.956	5.700	5.700	2.300	0	0	0	0
i	Trụ sở xã Chá Nua	Xá Chá Nua	2017-2019		8.000	8.000	8.000				5.700				3.500	3.500	2.956	2.956	5.700	5.700	2.300				
II	Dự án khởi công mới năm 2018				45.500	45.500	45.500	0	0	0	10.545	0	0	0	9.300	9.300	7.453	7.453	10.545	10.545	18.200	0	0	0	0
I	Đường dân sinh bản Vang Đán Dao - Huổi Dao xã Vang Đán	Xá Vang Đán	2018-2019		40.000	40.000	40.000				8.245				7.000	7.000	5.868	5.868	8.245	8.245	15.000				
2	Thao trường huyện Năm Pồ	Xá Nà Hỳ	2018-2019		3.000	3.000	3.000				1.500				1.500	1.500	894	894	1.500	1.500	1.500				
3	Nhà văn hóa xã Pa Tán, huyện Năm Pồ	Cá Pa Tán	2018-2019		2.500	2.500	2.500				800				800	800	691	691	800	800	1.700				
III	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2019	Xá Năm Khan	2019-2020		17.000	17.000	17.000		0	0	2.500		0	0	2.500	2.500	0	0	2.500	2.500	5.000	0	0	0	0
I	Trường Tiểu Học Trung tâm huyện Năm Pồ	Trung tâm huyện	2019-2020		17.000	17.000	17.000				2.500				2.500	2.500	0	0	2.500	2.500	5.000				
IV	Dự án Chuẩn bị đầu tư				25.000	25.000	25.000	0	0	0	100	0	0	0	100	100	0	0	100	100	6.500	0	0	0	0
I	Trường THCS huyện Năm Pồ	Trung tâm huyện	2019-2020		15.000	15.000	15.000				50				50	50	0	0	50	50	3.500				
2	Trường Mầm non trung tâm huyện Năm Pồ	Trung tâm huyện	2019-2020		10.000	10.000	10.000				50				50	50	0	0	50	50	3.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Số quyết định ngày tháng năm	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 được giao										Năm 2018					Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu năm 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019					Ghi chú		
					TMĐT		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được giao					Kế hoạch vốn NSTW đã giao các năm 2016-2018					Giải ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó		Trong đó			
							Trong đó: NSTW					Trong đó: NSTW					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSTW										
							Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả nguồn vốn)		Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản									
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27			
5	Đường vào bản Năm Nhừ Con Xá Nà Khoa	Xá Nà Khoa	2019-2020	QB số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	6.404	6.379	6.404												0	0		4.500						
6	Đường bê tông Trường Tiểu Học Nà Hỷ	Xá Nà Hỷ	2019-2020	QB số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	2.265	2.250	2.265												0	0		1.500						
7	Nhà văn hóa bản Huồi Pô (xã Nà Khoa), nay là xã Nà Cỏ Sa	Xá Nà Cỏ Sa	2019-2020	QB số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	1.300	1.290	1.300												0	0		800						
8	Nhà văn hóa bản Năm Chấn (xã Nà Khoa), nay là xã Nà Cỏ Sa	Xá Nà Cỏ Sa	2019-2020	QB số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	1.300	1.290	1.300												0	0		800						
9	Nhà văn hóa bản Huồi Lự 2 xã Năm Nhừ	Xá Năm Nhừ	2019-2020	QB số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	1.300	1.290	1.300												0	0		800						
10	Nhà văn hóa bản Huồi Khương xã Vang Đan	Xá Vang Đan	2019-2020	QB số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	1.300	1.290	1.300												0	0		800						
11	Nhà văn hóa bản Huồi Sầu xã Pa Tân	Xá Pa Tân	2019-2020	QB số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	1.300	1.290	1.300												0	0		800						
12	Đường Hồ Hải - Năm Dịch xã Chá Cang	Xá Chá Nua - Chá Cang	2019-2020	QB số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	4.000	3.990	4.000												0	0		2.800						
13	Nhà văn hóa xã Năm Tín	Xá Năm Tín	2019-2020	QB số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	3.500	3.480	3.500												0	0		2.450						
14	Thủy lợi Nà Ến xã Chá Tồ, huyện Năm Pô		2019-2020	QB số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	4.500	4.475	4.500												0	0		3.150						
15	Đường dân sinh bản Sín Thàng xã Chá Tồ		2019-2020	QB số 664/QĐ-UBND ngày 9/8/2018	3.000	2.980	3.000												0	0		2.100						
IV	Dự án chuẩn bị đầu tư năm 2019 (sử dụng nguồn vốn dự phòng NSTW)				30.990	30.702	30.990	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.000	0	0	0	0		
1	Đường bê tông Nà Búng - Năm Tất 1,2 xã Nà Búng	Xá Nà Búng	2019-2020		10.000	9.950	10.000												0	0		2.500						
2	Đường bê tông Huồi Thàng - Nà Cỏ Sa 3, huyện Năm Pô	Xá Nà Cỏ Sa	2019-2020		14.990	14.952	14.990												0	0		2.500						
3	Đường bê tông nội bản Chán Nuôi xã Phìn Hồ	Xá Phìn Hồ	2019-2020		3.000	2.900	3.000												0	0		1.000						
4	Nhà văn hóa xã Năm Nhừ huyện Năm Pô	Xá Năm Nhừ	2019-2020		3.000	2.900	3.000												0	0		1.000						
B	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo				109.563	104.163	109.428	0	0	0	46.573	0	0	0	41.026	41.026	20.409	20.409	39.138	39.138	50.672	0	0	0	0			
B1	Chương trình 135				37.367	37.147	37.232	0	0	0	19.828	0	0	0	19.828	19.828	8.241	8.241	19.828	19.828	12.672	0	0	0	0			
I	Dự án khởi công năm 2018				22.500	22.365	22.365	0	0	0	19.828	0	0	0	19.828	19.828	8.241	8.241	19.828	19.828	2.672	0	0	0	0			
1	Nhà lớp học tiểu học xã Năm Chua, huyện Năm Pô	Xá Năm Chua	2018-2019	QB số 1099/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.500	4.475	4.475				4.050				4.050	4.050	1.211	1.211	4.050	4.050	450							
2	Đường vào bản Ham Xong 1,2 xã Vang Đan	Xá Vang Đan	2018-2019	QB số 1099/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.500	4.475	4.475				4.050				4.050	4.050	1.418	1.418	4.050	4.050	450							
3	Đường bê tông bản Năm Nhừ 3 xã Năm Nhừ	Xá Năm Nhừ	2018-2019	QB số 1099/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.500	3.480	3.480				2.992				2.992	2.992	1.287	1.287	2.992	2.992	508							

TT	Đánh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Số quyết định ngày tháng năm	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 được giao										Năm 2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2018				Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú	
					Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được giao					Kế hoạch vốn NSTW đã giao các năm 2016-2018					Giải ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018					Năm 2018				Dự kiến kế hoạch năm 2019				
					Trong đó: NSTW					Trong đó: NSTW					Trong đó: NSTW					Trong đó: NSTW				Trong đó: NSTW				
					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản			
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27			
4	Nhà Văn hóa bán Năm Hào xã Chà Cang	Xã Chà Cang	2018-2019	QĐ số 1099/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.000	990	990					900				900	900	462	462	900	900	100						
5	Nhà văn hóa bán Hồ Tiêu xã Năm Khanh	Xã Năm Khanh	2018-2019	QĐ số 1099/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.000	990	990					900				900	900	422	422	900	900	100						
6	Đường bê tông bán Năm Tân 2, xã Năm Tân	Xã Năm Tân	2018-2019	QĐ số 1099/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.000	3.980	3.980					3.400				3.400	3.400	1.389	1.389	3.400	3.400	600						
7	Đường bê tông các bán xã Chà Trờ	Xã Chà Trờ	2018-2019	QĐ số 1099/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.000	2.985	2.985					2.636				2.636	2.636	1.285	1.285	2.636	2.636	364						
8	Đường BT bán Nà Sừ xã Chà Nưa	Xã Chà Nưa	2018-2019	QĐ số 1099/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.000	990	990					900				900	900	768	768	900	900	100						
II	Dự án dự kiến khởi công cuối năm 2019				14.867	14.782	14.867	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	0	0		
1	Đường bê tông nội bán Năm Địch xã Chà Nưa	xã Chà Nưa	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	3.000	2.980	3.000													0	0	2.000						
2	Đường bê tông bán Hồ Bai xã Chà Nưa	xã Chà Nưa	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	1.000	995	1.000													0	0	750						
3	Đường bê tông bán Năm Tân 1, xã Năm Tân	xã Năm Tân	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	3.500	3.480	3.500													0	0	2.000						
4	Nhà văn hóa bán Hồ Bai xã Chà Nưa	xã Chà Nưa	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	1.000	995	1.000													0	0	750						
5	Nhà Văn hóa bán Hồ Hài xã Chà Cang	xã Chà Cang	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	1.000	995	1.000													0	0	750						
6	Nhà văn hóa bán Vằng Xôn 1 xã Năm Khanh	xã Năm Khanh	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	1.000	995	1.000													0	0	750						
7	Nhà văn hóa bán Hạm Xoong 2, xã Văng Đan	xã Văng Đan	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	1.367	1.357	1.367													0	0	750						
8	Nhà văn hóa bán Sín Chải 1, xã Nà Hý	xã Nà Hý	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	1.000	995	1.000													0	0	750						
9	Nhà Văn hóa bán Đẻ Pua xã Phìn Hồ	xã Phìn Hồ	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	1.000	995	1.000													0	0	750						
10	Nhà văn hóa bán Năm Nhữ 1 xã Năm Nhữ	xã Năm Nhữ	2019-2020	QĐ số 916/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	1.000	995	1.000													0	0	750						
B2	Chương trình 30a				72.196	67.016	72.196	0	0	0	26.745	0	0	0	21.198	21.198	12.168	12.168	19.310	19.310	38.000	0	0	0	0			
B2.1	Vốn hỗ trợ sản xuất dự kiến năm 2019										7.435				3.600	3.600	0	0			2.839							
B2.2	Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng				72.196	67.016	72.196	0	0	0	19.310	0	0	0	18.198	18.198	12.168	12.168	19.310	19.310	35.162	0	0	0	0			
I	Dự án khởi công năm 2018				37.951	37.876	37.951	0	0	0	18.112	0	0	0	17.000	17.000	12.168	12.168	18.112	18.112	18.039	0	0	0	0			
1	Đường Huổi Hào - Huổi Lu 2 xã Nà Khoa	Xã Nà Khoa	2018-2019	QĐ số 981/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	18.000	18.000	18.000					8.212				7.600	7.600	6.974	6.974	8.212	8.212	7.988						

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Số quyết định ngày tháng năm	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 được giao										Năm 2018				Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú		
					TMĐT		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được giao					Kế hoạch năm 2018 được giao					Lấy kế vốn đã bỏ từ đầu hết năm 2018				Trong đó				
							Trong đó: NSTW					Trong đó: NSTW					Tổng số (dã ca nguồn vốn)								
							Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đồng xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đồng xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đồng xây dựng cơ bản										
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27					
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
2	XD mới thủy lợi Nà Lường xã Nà Hỳ	Xã Nà Hỳ	2018-2019	QĐ số 109/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	5.951	5.921	5.951				2.800				2.800	2.800	1.443		2.800	2.800	3.151				
3	Đường đi bản Năm Ngai 2 (Nhóm 2)	Xã Năm Chua	2018-2019	QĐ số 1090/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	14.000	13.955	14.000				7.100				6.600	6.600	3.751	3.751	7.100	7.100	6.900				
II	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2019				23.245	23.140	23.245	0	0	0	998	0	0	0	998	998	0	0	998	998	16.623	0	0	0	0
1	Nâng cấp đường vào bản Văng Xên 1, 2 xã Năm Khán	Xã Năm Khán	2019-2020	QĐ số 1026/QĐ-UBND ngày 11/12/2017	8.000	7.965	8.000				298				298	298	0	0	298	298	5.500				
2	Đường đi bản Huổi Hoi, xã Nà Hỳ	Xã Nà Hỳ	2019-2020	QĐ số 896/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	10.245	10.200	10.245				500				500	500	0	0	500	500	7.623				
3	Đường bê tông vào bản Nà Khuếch xã Chá Càng	Xã Chá Càng	2019-2020	QĐ số 897/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	5.000	4.975	5.000				200				200	200	0	0	200	200	3.500				
III	Dự án Chuẩn bị đầu tư				11.000	6.000	11.000	0	0	0	200	0	0	0	200	200	0	0	200	200	500	0	0	0	0
4	Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm huyện Năm Pô	Trung tâm huyện	2.020		11.000	6.000	11.000				200				200	200	0	0	200	200	500				
C	Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương				180.000	180.000	180.000	0	0	0	17.000	0	0	0	17.000	17.000	12.442	12.442	17.000	17.000	100.000	0	0	0	0
I	Dự án khởi công mới năm 2019				180.000	180.000	180.000	0	0	0	17.000	0	0	0	17.000	17.000	12.442	12.442	17.000	17.000	100.000	0	0	0	0
1	Dự án tái định cư các hộ dân và chính trị đồng chí tuổi Năm Pô, san ủi mặt bằng trung tâm huyện Năm Pô	Trung tâm huyện	2018-2020		90.000	90.000	90.000	0	0	0	17.000	0	0	0	17.000	17.000	12.442	12.442	17.000	17.000	50.000	0	0	0	0
2	San ủi mặt bằng, đường Nội thị trung tâm huyện Năm Pô	Trung tâm huyện	2018-2020		90.000	90.000	90.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000	0	0	0	0
D	Nguồn vốn để án Tái định cư				32.160	0	32.160	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24.406	0	0	0	0
I	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2019				32.160	0	32.160	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24.406	0	0	0	0
1	Nâng cấp, hoàn thiện đường nội bộ khu tái định cư	Xã Sĩ Pa Phin	2019-2020	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	4.449		4.449														2.200				
2	Đường vào khu tái định cư	Xã Sĩ Pa Phin	2019-2020	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	2.898		2.898														1.500				
3	Sửa chữa công trình Thủy lợi Chiềng Nưa I	Xã Sĩ Pa Phin	2019-2020	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	805		805														805				
4	Kiến cổ hóa thủy lợi nhỏ	Xã Sĩ Pa Phin	2019-2020	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	564		564														564				
5	Cấp nước sinh hoạt bản Năm Châm 2 và bản Tân Hưng	Xã Sĩ Pa Phin	2019-2020	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	6.054		6.054														3.027				
6	Đường liên bản Văn Hồ-Lông Đạo-Hàng Đông-Sân Bay	Xã Sĩ Pa Phin	2019-2020	666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	17.390		17.390														16.310				
E	Nguồn vốn để án 79				107.126	107.126	107.126	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	107.126	0	0	0	0
I	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2019				107.126	107.126	107.126	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	107.126	0	0	0	0
1	Trường tiểu học Nà Cỏ Sa		2019-2020		2.000	2.000	2.000														2.000				
2	Đường vào bản Chăn Nuôi		2019-2020		3.300	3.300	3.300														3.300				
3	Nước sinh hoạt bản Chăn Nuôi		2019-2020		2.000	2.000	2.000														2.000				
4	Nhà học bản Chăn Nuôi		2019-2020		1.850	1.850	1.850														1.850				
5	Nâng cấp NSH bản Năm Tắt 2		2019-2020		3.430	3.430	3.430														3.430				
6	Nhà học bản Trăn Nường		2019-2020		1.850	1.850	1.850														1.850				
7	Nhà học bản Ngải Thào 2		2019-2020		1.850	1.850	1.850														1.850				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 được giao										Năm 2018				Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú
				Số quyết định ngày tháng năm	TIVĐT		Kế hoạch vốn NSTW đã giao các năm 2016-2018		Kế hoạch vốn NSTW					Kế hoạch năm 2018 được giao					Giữa năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018		Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu năm 2018		Trong đó			
					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước từ NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
									Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSTW										Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
8	Nhà lớp học bán Pung Pá Kha		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
9	Nhà lớp học bán Năm Tắt 2		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
10	NSH bán Nóc Cốc		2019-2020		2.340	2.340	2.340												0	0	2.340					
11	Nhà lớp học bán Huồi Khương 2		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
12	Nhà lớp học bán Vãng Đán		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
13	Nhà lớp học bán Huồi Đạo		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
14	Đường vào khu vực Pung Luông (Nhà Hy 2)		2019-2020		4.000	4.000	4.000												0	0	4.000					
15	NSH bán Năm Chua 5		2019-2020		4.200	4.200	4.200												0	0	4.200					
16	Cầu treo DS bán Năm Nhữ II		2019-2020		1.500	1.500	1.500												0	0	1.500					
17	Nhà lớp học bán Huồi Hâu		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
18	Nhà lớp học bán Huồi Pô		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
19	Nâng cấp NSH bán Năm Chua 1		2019-2020		1.910	1.910	1.910												0	0	1.910					
20	NSH bán Năm Nhữ 1 xã Nà Khoa		2019-2020		1.500	1.500	1.500												0	0	1.500					
21	NSH bán Năm Chua 3 xã Nà Khoa		2019-2020		1.596	1.596	1.596												0	0	1.596					
22	Nhà lớp học bán Huồi Lu 2		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
23	Nhà lớp học bán Năm Chua 1		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
24	Nhà lớp học bán Năm Chua 3		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
25	NSH Bán Huồi Chá		2019-2020		1.500	1.500	1.500												0	0	1.500					
26	Nhà lớp học bán Năm Hài		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
27	Nhà lớp học bán Vãng Léch		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
28	Nhà lớp học Huồi Chá		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
29	Nhà lớp học Hô Hài		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
30	Đường vào bán Vãng Léch, bán Huồi Chá		2019-2020		11.450	11.450	11.450												0	0	11.450					
31	NSH Bán Huồi Đép		2019-2020		1.500	1.500	1.500												0	0	1.500					
32	NSH bán Năm Tin 2		2019-2020		1.200	1.200	1.200												0	0	1.200					
33	Xây dựng nhà nổi trú cho THCS		2019-2020		2.500	2.500	2.500												0	0	2.500					
34	Nhà lớp học bán Tầng Do		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
35	Nhà lớp học bán Năm Tin 2		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
36	Nhà lớp học bán Năm Tin 3		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
37	Nhà lớp học bán Năm Tin 4		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
38	Nhà lớp học Huồi Tang		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
39	Nhà lớp học bán Nóc 4		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
40	Nhà lớp học bán Huồi Đép		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
41	Thủy lợi Huồi Sầu - Lả Chá		2019-2020		4.800	4.800	4.800												0	0	4.800					
42	Cung cấp nước cho trụ sở UBND xã, trạm xá, trường mầm non		2019-2020		1.400	1.400	1.400												0	0	1.400					
43	Công trình NSH Pắc A 2		2019-2020		1.600	1.600	1.600												0	0	1.600					
44	Công trình NSH Nà Cỏ Sa III nhóm 1		2019-2020		1.600	1.600	1.600												0	0	1.600					
45	Nhà lớp học Pắc A 2		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
46	Nhà lớp học Huồi Thàng 2		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
47	Nhà lớp học Nà cỏ sa 2		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					
48	Nhà lớp học Nà cỏ sa 1		2019-2020		1.850	1.850	1.850												0	0	1.850					

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN TPCP NĂM 2018 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số **3064** /QĐ-UBND ngày **28** tháng **12** năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Số quyết định ngày tháng năm	TMĐT		Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 được giao				Kế hoạch vốn TPCP đã giao các năm 2016-2018				Giải ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2018		Dự kiến kế hoạch năm 2019		Ghi chú		
					Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: TPCP					
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ				87.425	79.099	86.595	0	0	0	79.099	0	0	0	53.559	53.559	28.036	28.036	79.099	79.099	8.326	0	0	0	0
A	TPCP thực hiện để án Kiên cố hóa				87.425	79.099	86.595	0	0	0	79.099	0	0	0	53.559	53.559	28.036	28.036	79.099	79.099	8.326	0	0	0	0
I	Các dự án (khởi công năm 2018) dự kiến hoàn thành năm 2019				87.425	79.099	86.595	0	0	0	79.099	0	0	0	53.559	53.559	28.036	28.036	79.099	79.099	8.326	0	0	0	0
1	Trường mầm non Si Pa Phin	Xã Si Pa Phin	2018-2019	1023/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.300	1.300	1.300	1.300			1.300				1.300	1.300	500	500	1.300	1.300	0				
2	Trường mầm non Chá Nua	Xã Chá Nua	2018-2019	1024/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.300	1.300	1.300	1.300			1.300				1.300	1.300	500	500	1.300	1.300	0				
3	Trường mầm non Năm Khăn	Xã Năm Khăn	2018-2019	1025/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.300	1.300	1.300	1.300			1.300				1.300	1.300	500	500	1.300	1.300	0				
4	Trường mầm non Ná Khoa	Xã Ná Khoa	2018-2019	1026/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	8.120	7.800	7.800	7.800			7.800				7.800	7.800	2.000	2.000	7.800	7.800	320				
5	Trường mầm non Chá Cang	Xã Chá Cang	2018-2019	1027/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6.700	6.500	6.500	6.500			6.500				6.500	6.500	2.700	2.700	6.500	6.500	200				
6	Trường mầm non Na Cỏ Sa	Xã Na Cỏ Sa	2018-2019	1028/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.560	3.250	3.250	3.250			3.250				3.250	3.250	1.400	1.400	3.250	3.250	310				
7	Trường mầm non Chá Tờ	Xã Chá Tờ	2018-2019	1029/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	650	650	650	650			650				650	650	270	270	650	650	0				
8	Trường mầm non Phin Hồ	Xã Phin Hồ	2018-2019	1030/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	650	650	650	650			650				650	650	268	268	650	650	0				
9	Nhà lớp học các trường mầm non: Văng Đan, Năm Tin – huyện Năm Pồ	Xã Văng Đan, Năm Tin	2018-2019	802/QĐ-UBND ngày 7/9/2017	8.500	7.529	8.500	7.529			7.529				3.893	3.893	147	147	7.529	7.529	971				
10	Nhà lớp học các trường mầm non: Năm Nhừ, Năm Chua – huyện Năm Pồ	Xã Năm Nhừ, Năm Chua	2018-2019	797/QĐ-UBND ngày 7/9/2017	9.164	7.977	9.164	7.977			7.977				4.311	4.311	4.000	4.000	7.977	7.977	1.187				
11	Nhà lớp học các trường PTDT Tiểu học: Năm Nhừ, Năm Tin và trường Tiểu học Năm Chua – huyện Năm Pồ	Xã Năm Nhừ, Năm Tin, Năm Chua	2018-2019	772/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	10.746	9.476	10.746	9.476			9.476				5.178	5.178	3.000	3.000	9.476	9.476	1.270				
12	Nhà lớp học các trường PTDTBT Tiểu học: Phin Hồ, Tân Phong, Chá Nua, Chá Tờ và trường Tiểu học số 1 Si Pa Phin – huyện Năm Pồ	Xã Phin Hồ, Tân Phong, Chá Nua, Chá Tờ	2018-2019	804/QĐ-UBND ngày 07/9/2017	8.670	7.518	8.670	7.518			7.518				4.218	4.218	3.000	3.000	7.518	7.518	1.152				
13	Nhà lớp học các trường PTDTBT Tiểu học: Pa Tân, Na Cỏ Sa, Ná Khoa – huyện Năm Pồ	Xã Pa Tân, Na Cỏ Sa, Ná Khoa	2018-2019	812/QĐ-UBND ngày 11/9/2017	9.580	8.490	9.580	8.490			8.490				4.690	4.690	3.237	3.237	8.490	8.490	1.090				
14	Nhà lớp học các trường PTDTBT Tiểu học: Na Búng, Văng Đan – huyện Năm Pồ	Xã Na Búng, Văng Đan	2018-2019	801/QĐ-UBND ngày 7/9/2017	11.185	9.959	11.185	9.959			9.959				5.519	5.519	4.764	4.764	9.959	9.959	1.226				
15	Nhà lớp học các trường PTDTBT Tiểu học: Na Hý 1, Na Hý 2 – huyện Năm Pồ	Xã Na Hý	2018-2019	798/QĐ-UBND ngày 7/9/2017	6.000	5.400	6.000	5.400			5.400				3.000	3.000	1.750	1.750	5.400	5.400	600				